

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN GIA LÂM - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Gia Lâm, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN GIA LÂM - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Ngày ... tháng ... năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| Mục lục | i |
| Đặt vấn đề..... | 4 |
| 1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất..... | 4 |
| 2. Mục đích, yêu cầu của công tác lập kế hoạch sử dụng đất | 5 |
| 2.1. Mục đích..... | 5 |
| 2.2. Yêu cầu..... | 5 |
| 3. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Gia Lâm | 6 |
| 3.1. Căn cứ pháp lý..... | 6 |
| 3.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ | 8 |
| 4. Nội dung của công tác lập kế hoạch sử dụng đất..... | 8 |
| 4.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa | 8 |
| 4.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước | 9 |
| 4.3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện..... | 9 |
| 5. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025..... | 11 |
| Phần I..... | 12 |
| Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội | 12 |
| 1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên | 12 |
| 1.1.1. Điều kiện tự nhiên..... | 12 |
| 1.1.2. Các nguồn tài nguyên..... | 14 |
| 1.1.3. Thực trạng môi trường | 17 |
| 1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội..... | 18 |
| 1.2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế..... | 18 |
| 1.2.2. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn | 20 |
| 1.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng..... | 22 |
| 1.2.4. Thực trạng dân số, lao động, việc làm và thu nhập | 27 |
| 1.2.5. Đánh giá chung..... | 28 |
| Phần II | 31 |
| Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024..... | 31 |
| 2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | 31 |
| 2.1.1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất | 31 |

| | |
|--|-----------|
| 2.1.2. Theo danh mục công trình, dự án (theo danh mục đã được UBND Thành phố phê duyệt)..... | 35 |
| 2.1.3. Việc thực hiện dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 huyện Gia Lâm | 35 |
| 2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ... | 36 |
| 2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 | 37 |
| Phần III | 39 |
| Lập kế hoạch sử dụng đất..... | 39 |
| 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất | 39 |
| 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực..... | 39 |
| 3.2.1. Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025..... | 39 |
| 3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất..... | 40 |
| 3.2.3. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân | 49 |
| 3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất..... | 50 |
| 3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp..... | 51 |
| 3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp..... | 52 |
| 3.3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng..... | 54 |
| 3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích..... | 55 |
| 3.5. Diện tích đất cần thu hồi | 55 |
| 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng | 55 |
| 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch..... | 55 |
| 3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất | 56 |
| 3.8.1. Cơ sở tính toán | 56 |
| 3.8.2. Phương pháp tính toán | 56 |
| 3.8.3. Kết quả tính toán | 57 |
| Phần IV..... | 58 |
| Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất..... | 58 |
| 4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường..... | 58 |
| 4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất | 58 |
| 4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất... | 59 |

| | |
|---|-----------|
| 4.3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện..... | 59 |
| 4.3.2. Giải pháp về chính sách | 60 |
| 4.3.3. Về khoa học kỹ thuật và công nghệ | 60 |
| 4.3.4. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất..... | 61 |
| 4.4. Giải pháp thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng..... | 61 |
| Kết luận và kiến nghị | 63 |
| 1. Kết luận | 63 |
| 2. Kiến nghị..... | 63 |
| PHẦN PHỤ LỤC..... | 65 |

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Đất đai là tài nguyên có hạn và không tái tạo, bên cạnh đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai số: 31/2024/QH15 tại chương II, Điều 20 quy định: Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Tại các khoản 1, 2, 3 Điều 67 Luật Đất Đai đã quy định các căn cứ, tiêu chí, nội dung kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện. Điều 69, 71 đã quy định trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, thẩm quyền quyết định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Để cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trong Luật Đất đai số: 31/2024/QH15 nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban

nhân dân huyện Gia Lâm tổ chức triển khai lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Gia Lâm - thành phố Hà Nội**” để trình UBND thành phố Hà Nội phê duyệt theo quy định.

2. Mục đích, yêu cầu của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Mục đích

- Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai đã được ghi trong Luật đất đai 2024. Vì vậy, để thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cần phải xây dựng kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Gia Lâm sau khi được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt sẽ là cơ sở pháp lý để quản lý đất đai và thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... Do đó, các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân sử dụng đất phải tuân thủ đúng kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;

- Mục tiêu cơ bản của kế hoạch sử dụng đất huyện Gia Lâm năm 2025 là đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái;

- Làm cơ sở để Ủy ban nhân dân huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến các xã, thị trấn.

2.2. Yêu cầu

- Rà soát đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Lâm đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt;

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch; đồng thời đảm bảo tính kế thừa của phương án trong kế hoạch sử dụng đất năm trước đã và đang thực hiện trên địa bàn huyện;

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại khoản 1 Điều 121 của Luật Đất đai năm 2024 trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội;

3. Cơ sở của công tác lập kế hoạch sử dụng đất huyện Gia Lâm

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật Đất đai số: 31/2024/QH15 ngày 18/11/2024;

- Luật Thủ đô số 25/2012/QH13 ngày 21/11/2012;

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Nghị quyết số 65/NQ-CP ngày 25/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) thành phố Hà Nội;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/ 2024 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Quyết định số 1081/QĐ-TTg ngày 06/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 22/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Quyết định số 5162/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội về việc duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Gia Lâm;
- Quyết định số 617/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Lâm;
- Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 25/4/2024 của UBND thành phố về việc Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Lâm;
- Quyết định số 3907/QĐ-UBND ngày 29/07/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Lâm;
- Quyết định số 5659/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Lâm;
- Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc Bản vẽ ranh giới quy

hoạch tỷ lệ 1/500 (đối với các trường hợp sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh);

- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện Gia Lâm về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

3.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu bản đồ

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Gia Lâm đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Định hướng phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, du lịch,...

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Gia Lâm;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất từ năm 2020 đến năm 2024 huyện Gia Lâm;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Lâm;

- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các năm, Bản đồ hiện trạng sử dụng đất; các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội năm 2023 và năm 2024 của huyện Gia Lâm.

4. Nội dung của công tác lập kế hoạch sử dụng đất

4.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa

1. Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu:

a) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước:

b) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất và các dự án sử dụng đất do các ngành, lĩnh vực xác định và đề xuất;

c) Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về nhu cầu sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định:

đ) Phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu thu thập được.

2. Điều tra, khảo sát thực địa:

a) Xác định những nội dung cần điều tra khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch khảo sát thực địa;

b) Điều tra, khảo sát thực địa;

c) Chinh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa.

3. Tổng hợp, xử lý các thông tin, tài liệu.

4. Lập báo cáo kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu.

5. Hội thảo thống nhất kết quả điều tra, thông tin, tài liệu thu thập.

6. Đánh giá, nghiệm thu.

4.2. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

1. Thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

2. Phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

4. Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề sau hội thảo.

5. Đánh giá, nghiệm thu.

4.3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho cấp huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện;

b) Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.

3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại khoản 1 Điều 121 của Luật Đất đai 2024 trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch.

5. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

6. Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án có sử dụng đất theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai 2024 để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

Đối với các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 của Luật Đất đai 2024 mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.

Đối với công trình, dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

7. Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

8. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

9. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

10. Lập hệ thống bảng, biểu số liệu phân tích, sơ đồ, biểu đồ.

11. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

12. Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

13. Nhân sao hồ sơ, tài liệu phục vụ trình duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

14. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về dự thảo kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền thẩm định.

15. Đánh giá, nghiệm thu.

5. Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Phương pháp tiếp cận: Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống và vi mô từ dưới lên.

+ Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống: Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, của huyện và các ngành của thành phố, huyện có liên quan hoặc có tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

+ Tiếp cận vi mô từ dưới lên: Căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sử dụng đất đai các xã, thị trấn, của các phòng, ban ngành trong huyện để tổng hợp, chỉnh lý thành kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Phương pháp kế thừa: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn thành phố, huyện, quy hoạch của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

- Phương pháp điều tra: Khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định sử dụng các loại đất.

- Phương pháp chuyên gia: Tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo, các cán bộ chuyên môn của thành phố, huyện,...

- Phương pháp chồng ghép bản đồ và xử lý chồng lấn: Tất cả nhu cầu sử dụng đất của các ngành được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất, bản đồ này được chồng ghép từ các loại bản đồ chuyên đề khác để trên cơ sở đó phát hiện chồng lấn và bất hợp lý nhằm xử lý loại bỏ các chồng lấn và bất hợp lý đó.

- Phương pháp dự báo, tính toán: Căn cứ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng dân số để tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí quy hoạch theo quy chuẩn, định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Gia Lâm nằm ở cửa ngõ phía Đông của Thủ đô Hà Nội, nằm trên trục giao thông đầu mối của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ kết nối Thủ đô Hà Nội với các tỉnh Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh qua mạng lưới giao thông huyết mạch: Quốc lộ 1A; Quốc lộ 1B; Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên; Quốc lộ 5; Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; Đường Hà Nội - Hưng Yên; Đường I181, huyện có vị trí địa lý như sau:

Phía Bắc giáp quận Long Biên, huyện Đông Anh và tỉnh Bắc Ninh.

Phía Đông giáp tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Hưng Yên.

Phía Tây giáp quận Long Biên và quận Hoàng Mai.

Phía Nam giáp tỉnh Hưng Yên.

Huyện Gia Lâm có vị trí địa lý thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội và giao lưu thương mại.

1.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Gia Lâm thuộc vùng Đồng bằng châu thổ sông Hồng, có địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam theo hướng chung của địa hình và theo hướng dòng chảy của sông Hồng. Tuy vậy, địa hình của huyện khá đa dạng, làm nền tảng cho cảnh quan tự nhiên, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế, xây dựng các công trình hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp, đảm bảo yêu cầu cho phát triển kinh tế xã hội của huyện.

1.1.1.3. Khí hậu

Huyện Gia Lâm mang đặc điểm chung của khí hậu, thời tiết vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng:

- Một năm chia làm 2 mùa rõ rệt: Mùa nóng ẩm kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10, mùa khô hanh kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Giữa 2 mùa nóng ẩm và mùa khô hanh có các thời kỳ chuyển tiếp khí hậu tạo ra một dạng khí hậu 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông.

- Nhiệt độ không khí trung bình năm 23,5⁰C, mùa nóng nhiệt độ trung bình tháng đạt 27,4⁰C.

- Lượng mưa trung bình hàng năm 1400 - 1600mm. Mưa tập trung vào mùa nóng ẩm từ tháng 5 đến tháng 9, mưa nhiều nhất vào tháng 7 và tháng 8.

- Số giờ nắng trung bình năm khoảng 1.500 giờ, thấp nhất là 1.150 giờ, cao nhất là 1.970 giờ. Tổng lượng bức xạ cao, trung bình khoảng 4.272 Kcal/m²/tháng.

- Hướng gió thịnh hành là gió mùa Đông Nam và gió mùa Đông Bắc. Gió mùa Đông Nam bắt đầu vào tháng 5, kết thúc vào tháng 10 mang theo nhiều hơi nước từ biển vào. Gió mùa Đông Bắc từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau thường gây ra lạnh và khô. Rét đậm trong tháng 12 và tháng 1 và thường gây ra những thiệt hại cho sản xuất.

1.1.1.4. Thủy văn

Huyện Gia Lâm nằm tại Tả Ngạn sông Hồng. Tuyến sông Đuống từ phía Tây Bắc chạy qua trung tâm sang phía Đông Nam huyện và sông Bắc Hưng Hải ở phía Nam huyện. Đây là hai con sông đang làm nhiệm vụ tưới tiêu cho huyện.

Sông Đuống chia huyện thành hai vùng: Bắc Đuống và Nam Đuống. Vùng Nam Đuống được bao bọc bởi hệ thống đê ngăn lũ của sông Hồng và sông Đuống.

** Khu vực Bắc sông Đuống:*

- Phần đất phía Tây Bắc đường 1A: Cao độ giảm dần từ ven sông vào phía trong đồng, từ Tây Nam sang Đông Bắc và thay đổi cao độ trung bình từ 7,20m đến 5,5m.

- Phần đất phía Đông Nam đường 1A: Cao độ cũng giảm dần từ ven sông vào phía trong đồng, từ Tây Bắc xuống Đông Nam và thay đổi cao độ trung bình từ 6,2m đến 4,2m.

** Khu vực Nam sông Đuống:*

Cao độ giảm dần từ ven sông vào trong đồng, từ Tây Bắc xuống Đông Nam và thay đổi trung bình từ 7,2m đến 3,2m. Tại các điểm dân cư cao độ nền thường cao hơn từ 0,4m đến 0,7m so với cao độ ruộng lân cận. Đê sông Hồng có cao độ thay đổi trong khoảng 13,5-14,0m. Đê sông Đuống có cao độ 12,5-13,0m.

Huyện Gia Lâm chịu ảnh hưởng bởi chế độ thủy văn của các sông:

- Sông Hồng: lưu lượng trung bình nhiều năm 2710m³/s mực nước lũ thường cao 9-12m. Mực lũ cao nhất là 12,38m vào năm 1904; 12,60m (1915);

13,9m (1945); 12,23m (1968); 13,22m (1969); 14,13m (1971); 13,2m (1983); 13,30m (1985) 12,25m (1986) và 12,36m (1996).

- Sông Đuống: mực nước lớn nhất tại Thượng Cát trên sông Đuống là 13,68m (1971). Tỷ lệ phần nước sông Hồng vào sông Đuống khoảng 25%.

- Sông Cầu Bậy: Mực nước ở cao độ 3m với tần suất 10%.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

1.1.2.1. Tài nguyên đất và các vùng sinh thái

Đất đai của huyện Gia Lâm khá phì nhiêu và địa hình bằng phẳng với 4 loại đất chính:

- Đất phù sa được bồi hàng năm.
- Đất phù sa không được bồi hàng năm không glây.
- Đất phù sa không được bồi hàng năm có glây.
- Đất phù sa không được bồi hàng năm có ảnh hưởng của vỡ đê năm 1971.

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội, đến nay huyện Gia Lâm được phân thành 4 tiểu vùng kinh tế sinh thái:

a. Tiểu vùng 1

Tiểu vùng 1 hay tiểu vùng trung tâm bao gồm 6 đơn vị hành chính: xã Đa Tốn, xã Đặng Xá, xã Kiều Ky, xã Cổ Bi, xã Dương Xá và thị trấn Trâu Quỳ.

Mật độ dân cư của tiểu vùng khoảng 1904 người/km², đất nông nghiệp bình quân 860 m²/khẩu nông nghiệp. Địa hình bằng phẳng, hơi trũng, cốt đất trung bình 3,5 - 4m. Đất chủ yếu là đất phù sa cũ không được bồi hàng năm có glây.

Đây là tiểu vùng kinh tế phát triển, thâm canh lúa, sản xuất giống cây ăn quả và chăn nuôi lợn. Đặc biệt khu vực thị trấn Trâu Quỳ, trường đại học Nông Nghiệp Hà Nội là nơi cung cấp các giống cây ăn quả có chất lượng cao cho thành phố Hà Nội và các tỉnh phía Bắc. Đây cũng là vùng trung tâm huyện có tốc độ đô thị hoá cao.

b. Tiểu vùng 2

Tiểu vùng 2 hay tiểu vùng khu sông Hồng bao gồm 4 đơn vị hành chính trực thuộc: Xã Đông Du, xã Bát Tràng, xã Kim Lan, xã Văn Đức.

Mật độ dân cư trung bình khoảng 1660 người/km², bình quân đất nông nghiệp/khẩu nông nghiệp là 571m². Địa hình tương đối thấp. Các loại đất bao gồm: đất phù sa cổ không được bồi hàng năm có glây, đất phù sa được bồi

hàng năm và ít được bồi hàng năm của đồng bằng sông Hồng. Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu là rau, hoa màu, lợn, bò. Sản phẩm tiểu thủ công nghiệp nổi tiếng gồm sứ Bát Tràng. Xã Bát Tràng đang phát triển nhanh theo xu hướng hình thành thị trấn.

c. Tiểu vùng 3

Tiểu vùng 3 hay tiểu vùng Nam Sông Đuống gồm 4 đơn vị hành chính trực thuộc: xã Dương Quang, xã Kim Sơn, xã Phú Thị, xã Lệ Chi.

Mật độ dân số trung bình khoảng 1623 người/km², bình quân đất nông nghiệp/khẩu nông nghiệp là 662 m²/khẩu, địa hình tương đối cao và thoát nước. Tiểu vùng có các loại đất chính là: đất phù sa cổ không được bồi hàng năm, đất phù sa cổ bị glây.

Hiện nay sản xuất nông nghiệp vẫn là chính, sản phẩm chủ yếu của vùng là lúa, ngô và rau màu. Vùng có tiềm năng phát triển cây ăn quả theo hướng tập trung. Sản xuất công nghiệp đang hình thành và phát triển với cụm công nghiệp Phú Thị và Hapro-Lệ Chi.

d. Tiểu vùng 4

Tiểu vùng 4 hay tiểu vùng Bắc Đuống gồm 8 đơn vị hành chính trực thuộc: xã Yên Thường, xã Yên Viên, xã Dương Hà, xã Đình Xuyên, xã Trung Mầu, xã Phù Đổng, thị trấn Yên Viên, xã Ninh Hiệp.

Mật độ dân số trung bình là 2191 người/km², là khu vực tập trung đông dân cư nhất của huyện, bình quân đất nông nghiệp/khẩu nông nghiệp là 403 m²/khẩu. Địa hình tương đối cao và dễ thoát nước, thấp dần về phía Ninh Hiệp và Trung Mầu. Tiểu vùng có các loại đất chính là: đất phù sa cổ không được bồi hàng năm, đất phù sa cổ bị glây, đất phù sa khác.

Cơ cấu kinh tế của tiểu vùng khá đa dạng: trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề và dịch vụ, các sản phẩm nông nghiệp: lúa, rau, cá, bò thịt, bò sữa. Trên địa bàn có chợ Nành- chợ vải Ninh Hiệp lớn nhất về quy mô giao dịch buôn bán vải của Miền Bắc nước ta, là nguồn thu thuế lớn cho ngân sách Nhà nước.

1.1.2.2. Tài nguyên nước

* Nước mặt: Gia Lâm có hai con sông lớn chảy qua là Sông Hồng và Sông Đuống. Đây là 2 con sông có trữ lượng nước khá lớn, là nguồn chính đáp ứng yêu cầu về nguồn nước ngọt phục vụ cho phát triển sản xuất và đời sống dân sinh.

* Nước ngầm: Theo báo cáo điều chỉnh quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội huyện Gia Lâm, nguồn nước ngầm của huyện Gia Lâm có 3 tầng: Tầng chứa nước không áp có chiều dày nước thay đổi từ 7,5m - 19,5m, trung bình 12,5m. Chất sắt khá cao từ 5 - 10mg/l, có nhiều thành phần hữu cơ. Tầng nước không áp hoặc áp yếu, đây là tầng chứa nước nằm giữa lưu vực Sông Hồng. Chiều dày chứa nước từ 2,5 - 22,5m, thường gặp ở độ sâu 15-20m. Hàm lượng sắt khá cao có nơi đến 20mg/l. Tầng chứa nước áp lực là tầng chứa nước chính hiện đang được khai thác rộng rãi phục vụ cho huyện và Hà Nội nói chung. Tầng này có chiều dày thay đổi trong phạm vi khá rộng từ 28,6m - 84,6m, trung bình 42,2m.

1.1.2.3. Tài nguyên nhân văn

* Tài nguyên di tích lịch sử, cách mạng và văn hóa:

Huyện Gia Lâm là huyện cửa ngõ Đông Bắc của Hà Nội, nằm trong vùng giao thoa của văn hóa Thăng Long và văn hóa Kinh Bắc nên có nhiều di tích lịch sử - văn hóa có giá trị. Dưới thời phong kiến, huyện Gia Lâm có nhiều nhà khoa bảng lừng danh mà tên tuổi của họ được nhiều người trong cả nước biết tới, như: Hà Giáp Hải (làng Bát Tràng, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm), Cao Bá Quát (xã Phú Thị, huyện Gia Lâm)... Huyện Gia Lâm cũng là quê hương của Chủ Động Tử, Thánh Gióng - hai nhân vật trong Tứ bất tử của Phật giáo Việt Nam. Chủ Động Tử là người xã Văn Đức, huyện Gia Lâm ngày nay, Thánh Gióng người xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm. Ngoài ra còn có Nguyên phi Ý Lan hay còn gọi là Bà Tấm (người xã Dương Xá, huyện Gia Lâm); Công chúa Lê Ngọc Hân còn gọi là Ngọc Hân công chúa hay Bắc Cung Hoàng hậu vợ của vua Quang Trung (Nguyễn Huệ). Dân gian còn lưu truyền tên gọi bà là Bà Chúa Tiên khi bà ở Phú Xuân vì dinh phủ lập ở chùa Kim Tiên. Công chúa Lê Ngọc Hân là người xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm ngày nay.

Trên địa bàn huyện Gia Lâm có 250 Di tích lịch sử văn hóa, trong đó có 98 di tích văn hóa cấp quốc gia và thành phố, 8 di tích cách mạng được gắn biển cách mạng kháng chiến gồm đền Phù Đổng (nằm ở xã Phù Đổng, thờ Thánh Gióng), đền Bà Tấm, chùa Keo, chùa Kiến Sơ, miếu Công Đình, đình Xuân Dục, Đình Chủ Xá và Lăng Chủ Cù Vân (cụm di tích lịch sử văn hóa của làng Chủ Xá, xã Văn Đức huyện Gia Lâm, thờ Chủ Động Tử), Khu tưởng niệm Cao Bá Quát, Khu tưởng niệm danh nhân Lê Ngọc Hân... Huyện Gia Lâm tập trung nhiều làng nghề truyền thống như Bát Tràng (sản xuất gốm

sứ), Kiều Ky (dát bạc, sơn son thếp vàng, đồ gỗ), Ninh Hiệp (trồng và kinh doanh thuốc Bắc, buôn bán vải vóc)...

Trong nhiều năm qua, các di tích lịch sử văn hoá, đình chùa của huyện từng bước được đầu tư trùng tu, tôn tạo bằng nguồn vốn ngân sách kết hợp với nguồn vốn xã hội hoá.

*** Lễ Hội Truyền thống:**

Hàng năm, trên địa bàn huyện Gia Lâm có khoảng 84 lễ hội đình chùa được tổ chức, trong đó có những di tích nổi tiếng như đền Ý Lan, đền Chủ Đồng Tử. Đặc biệt, hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc của Việt Nam đã chính thức được Unesco công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại vào tháng 11/2010.

*** Làng nghề:**

Hiện tại huyện Gia Lâm có một số làng nghề như: Làng nghề gốm sứ Bát Tràng, làng nghề Quỳ Vàng, may da ở xã Kiều Ky, làng nghề bào chế thuốc Nam, thuốc Bắc ở xã Ninh Hiệp; sơ chế gỗ, mộc ở Đình Xuyên; buôn bán đồ may mặc ở Yên Thường; Bún, bánh phở làng Vân xã Yên Viên...

Làng gốm Bát Tràng là làng nghề nổi tiếng trong nước và quốc tế, đã được quy hoạch thành làng nghề kết hợp với du lịch. Sản phẩm gốm sứ truyền thống của Bát Tràng có bát, đĩa, ấm, chén, lục bình, đôn, chậu... Ngày nay gốm sứ Bát Tràng rất đa dạng về chủng loại, phong phú về màu sắc hình dáng nhưng nét truyền thống vẫn giữ được phong cách riêng. Gốm sứ đã có mặt tại nhiều thị trường trên thế giới như: bát khắc hoa sang Thụy Điển, lọ quả dưa sang Nga, lọ chè sang Pháp... và nhiều mặt hàng khác như các loại bình, lọ hoa, đèn gốm, vật liệu gốm xây dựng...

1.1.3. Thực trạng môi trường

Tập trung triển khai kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng môi trường huyện Gia Lâm, giai đoạn 2021 - 2025”, Kế hoạch năm 2024. Phối hợp Hội liên hiệp phụ nữ huyện triển khai Kế hoạch liên tịch tổ chức Cuộc thi “Khu dân cư xanh - sạch - văn minh”. Công tác duy trì vệ sinh môi trường được quan tâm thực hiện, cảnh quan môi trường khu dân cư có nhiều thay đổi tích cực, ra quân tổng vệ sinh đường làng ngõ xóm, giữ gìn môi trường xanh - sạch - đẹp. Tổ chức thí điểm các mô hình thu gom, phân loại, xử lý rác thải tại nguồn, phát động Tết trồng cây xuân Giáp Thìn 2024. Quan tâm cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường trục chính, thực hiện kê ao, hồ, đầu tư xây dựng công viên, vườn hoa, cây xanh đảm bảo đồng bộ, mỹ quan đô thị.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Nằm ở cửa ngõ phía Đông Bắc của Thủ đô Hà Nội, trên trục giao thông đầu mối của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; Gia Lâm là địa phương có nhiều tiềm năng trong phát triển kinh tế và thu hút đầu tư. Thời gian qua, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện đã tập trung chỉ đạo, đạt những kết quả toàn diện. Cụ thể, kinh tế tiếp tục phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu do Huyện quản lý năm 2024 ước tăng 12,24% bằng 1,13 lần mức tăng trưởng của cùng kỳ năm 2023. Trong đó: Dịch vụ tăng 18,67%; Công nghiệp, xây dựng tăng 8,17%; Nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm 1,75% so với năm 2023.

Văn hóa - xã hội tiếp tục duy trì và phát triển; an sinh xã hội được đảm bảo; các chính sách xã hội được thực hiện kịp thời, đầy đủ và đúng đối tượng.

1.2.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

- *Dịch vụ*: Giá trị sản xuất ngành dịch vụ ước đạt 9.480,6 tỷ đồng, tăng 18,67% so với năm 2023. Tập trung chỉ đạo triển khai Kế hoạch số 62/KHUBND ngày 05/02/2024 về phát triển và quản lý chợ năm 2024 trên địa bàn huyện. Trên địa bàn huyện hiện có 27 chợ đang hoạt động trên tổng số 22 xã, thị trấn; trong đó 25/27 chợ đã thực hiện chuyển đổi mô hình sang doanh nghiệp, Hợp tác xã quản lý. Huyện tiến hành chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về ranh giới để triển khai các công việc tiếp theo đối với dự án xây dựng chợ Gióng, xã Phù Đổng; thống nhất chủ trương đầu tư xây dựng chợ Nành tại vị trí mới phục vụ di chuyển chợ Nành đảm bảo công tác phòng cháy, chữa cháy; phối hợp với sở ngành Thành phố khẩn trương triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị N9, GN trình phê duyệt để có cơ sở lập chủ trương đầu tư dự án theo quy định. Triển khai thực hiện thí điểm mô hình chợ thanh toán không dùng tiền mặt tại chợ khu 31ha thị trấn Trâu Quỳ. Đồng thời, hoàn thành phê duyệt và triển khai phương án quản lý, kinh doanh khai thác chợ tạm khu Lò Gạch, thôn Kim Âu, xã Đặng Xá. Tiếp tục đưa các sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu, sản phẩm làng nghề truyền thống lên sàn thương mại điện tử <https://gialamshop.com>.

Triển khai tích cực Chỉ thị số 29-CT/HU ngày 10/01/2024 của Huyện ủy về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát triển du lịch trên địa bàn huyện. Chỉ đạo triển khai các bước theo lộ trình xây dựng Đề án phát triển du lịch Gia Lâm giai đoạn 2025-2030, định hướng đến năm 2045. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về du lịch, đảm bảo an ninh,

an toàn trong các hoạt động du lịch dịp các ngày lễ 30/4 - 1/5, 2/9,... Tổ chức các hoạt động, sự kiện du lịch hưởng ứng chương trình “Du lịch Hà Nội chào 2024 - Geton Hanoi 2024” gắn với lễ hội truyền thống tại các địa phương Dương Xá, Bát Tràng, Phù Đổng. Tổ chức Tuần văn hóa du lịch Gia Lâm gắn với Lễ hội truyền thống làng Keo, xã Kim Sơn và Lễ hội Gióng đền Phù Đổng, xã Phù Đổng năm 2024. Tổ chức thành công Lễ hội cây cảnh hoa giấy Phù Đổng với chủ đề “Sắc hoa trên miền di sản”, đây là một trong những hoạt động nằm trong chuỗi các hoạt động của Lễ hội thiết kế sáng tạo Hà Nội năm 2024. Tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch do Thành phố tổ chức như Lễ hội quà tặng du lịch Hà Nội; Festival Thu Hà Nội năm 2024. Hoàn thành bổ sung, cập nhật thông tin và tái bản 500 cuốn sổ tay du lịch Gia Lâm. Khai thác và quản lý tốt 3 điểm du lịch đã được Thành phố công nhận (Phù Đổng, Dương Xá, Bát Tràng); hoàn thành hồ sơ công nhận điểm du lịch Kim Lan, nâng tổng số điểm du lịch trên địa bàn được UBND Thành phố công nhận lên 4 điểm.

- *Công nghiệp, xây dựng*: Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng ước đạt 9.621,0 tỷ đồng, tăng 8,17% so với năm 2023; trong đó: giá trị sản xuất công nghiệp đạt 7.619,4 tỷ đồng, tăng 7,33%; giá trị sản xuất ngành xây dựng ước đạt 2.001,6 tỷ đồng, tăng 11,50% so với năm trước. Triển khai có hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với 05 cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề, cụm sản xuất làng nghề tập trung hoạt động ổn định, hiệu quả. Chỉ đạo, đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị, khởi công dự án xây dựng Cụm công nghiệp Đình Xuyên, Cụm Công nghiệp Phú Thị giai đoạn 2. Tiếp tục quan tâm phát triển làng nghề, nghề truyền thống, sản phẩm tiêu biểu, chủ lực của địa phương; tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu, quảng bá sản phẩm thương hiệu; phát triển làng nghề, gắn với đào tạo nghề truyền thống, góp phần giữ gìn, bảo tồn nghề truyền thống, nét đẹp văn hóa truyền thống của quê hương.

- *Nông nghiệp, thủy sản*: Giá trị sản xuất ngành Nông nghiệp, thủy sản đạt 1.071,2 tỷ đồng, giảm 1,75% so với năm 2023. Tập trung triển khai “Đề án phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo vùng nông nghiệp chuyên canh huyện Gia Lâm giai đoạn 2021-2025”, Kế hoạch năm 2024, triển khai 02 mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, 01 mô hình trồng rau cải xanh theo hướng hữu cơ tại xã Yên Thường, 02 mô hình chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hoàn thành chuyển đổi 20 ha đất trồng lúa, trồng màu sang trồng cây ăn quả, hoa cây cảnh, đạt 100% kế hoạch. Tiếp tục xử lý

tồn tại của các phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên quỹ đất công do UBND các xã, thị trấn quản lý và đất nông nghiệp giao cho hộ gia đình theo nghị định 64/CP của Chính phủ năm 2024 theo Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 07/02/2024 của UBND huyện; đến nay khắc phục được 07/21 phương án, tiếp tục chỉ đạo khắc phục 14 phương án, trong đó: 09 phương án đất công và 06 phương án trên đất nông nghiệp.

+ *Trồng trọt*: Các xã, thị trấn thực hiện tốt kế hoạch sản xuất, gieo trồng vụ mùa. Tổng diện tích gieo trồng đạt 6.544ha, giảm 0,94% so với năm 2023, mở rộng diện tích trồng hoa cây cảnh cho năng suất kinh tế cao, diện tích gieo trồng hoa cây cảnh đạt 813ha, tăng 105ha so với năm 2023

+ *Chăn nuôi*: Chỉ đạo tập trung triển khai Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm; tổ chức tiêm phòng gia súc, gia cầm theo kế hoạch năm 2024; kết quả lấy mẫu giám sát sau tiêm phòng đạt 1 tỷ lệ bảo hộ của vắc xin Cúm gia cầm, Tai Xanh, Dịch tả đạt 100%. Triển khai hiệu quả 06 đợt vệ sinh khử trùng tiêu độc phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm.

+ *Thủy sản*: Tiếp tục khai thác, duy trì diện tích mặt nước hiện có để nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, khuyến khích chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản..

1.2.2. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

1.2.2.1. Thực trạng phát triển đô thị

Mạng lưới các điểm dân cư đô thị huyện Gia Lâm đang trong quá trình phát triển. Hiện tại huyện Gia Lâm có hai thị trấn: Thị trấn Yên Viên và Thị trấn Trâu Quỳ và các khu đô thị như: Khu đô thị Đặng Xá, khu đô thị 31 ha thị trấn Trâu Quỳ, khu đô thị Vinhomes Ocean Park.

a. Thị trấn Yên Viên

- Thị trấn Yên Viên, hiện có diện tích khoảng 97,70 ha với quy mô dân số khoảng 15.029 người, là đô thị cấp V. Theo quy hoạch tổng thể Hà Nội đã được phê duyệt, thị trấn Yên Viên là một khu đô thị thuộc thành phố trung tâm.

- Thị trấn Yên Viên là thị trấn phát triển đã lâu, được hình thành trên cơ sở đầu mối giao thông đường sắt - Ga Yên Viên và một số xí nghiệp công nghiệp, kho tàng phục vụ cho ga Yên Viên. Tại đây có 1 vấn đề đặc biệt phải giải quyết: Mở rộng, tạo lập quỹ đất mới để đáp ứng nhu cầu phát triển và việc di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm môi trường nằm xen kẽ trong các khu dân cư tới các khu, cụm công nghiệp tập trung.

b. Thị trấn Trâu Quỳ

- Thị trấn Trâu Quỳ có diện tích khoảng 718,57 ha với quy mô dân số khoảng 31.358 người, là thị trấn huyện lỵ của huyện Gia Lâm, theo quy hoạch tổng thể Hà Nội đã được phê duyệt, thị trấn Trâu Quỳ là đô thị cấp IV.

- Thị trấn Trâu Quỳ được thành lập năm 2005 (theo Nghị định số 02/2005/NĐ-CP ngày 5/1/2005 về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành lập phường thuộc các quận Ba Đình, Cầu Giấy và thành lập thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm) là một đô thị phát triển mới. Hiện tại đây đang có nhiều dự án xây dựng đô thị đang được triển khai.

c. Các Khu đô thị nổi bật

- Khu đô thị Đặng Xá: Nằm trên địa bàn 2 xã Đặng Xá và xã Cổ Bi, có quy mô 69,60 ha với khoảng 20.000 người đang sinh sống và làm việc. Nằm trên đường QL5 và gần QL1B nên giao thông trong khu vực khá thuận lợi.

- Khu đô thị mới Trâu Quỳ (31 ha): Nằm trên địa bàn xã Đặng Xá và Thị trấn Trâu Quỳ, quy mô 31,81 ha.

- Khu đô thị Vinhomes Ocean Park: Nằm trên địa bàn Thị trấn Trâu Quỳ, xã Dương Xá, xã Kiêu Ky, xã Đa Tốn. Tổng diện tích 420 ha, nằm ở cửa ngõ phía Đông Hà Nội, giao của 2 tuyến đường QL5A và QL5B.

Nhìn chung, hệ thống đường nội thị tại đô thị trên địa bàn huyện tương đối tốt, hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng, đây là những đầu tàu thúc đẩy cho sự phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tương lai.

1.2.2.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Huyện Gia Lâm có 20 xã, trung bình mỗi xã có quy mô đất đai khoảng 550 ha, dân số khoảng 11,98 ngàn người (diện tích đất lớn nhất là xã Phù Đổng khoảng 1.182,23 ha, nhỏ nhất là xã Bát Tràng, khoảng 178,05 ha). Công tác xây dựng nông thôn mới được tăng cường tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, thực hiện tốt phong trào “Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới”.

Công tác xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu được tập trung chỉ đạo. Cùng cố duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt, hoàn thiện các tiêu chí cơ bản đạt, yêu cầu 03 xã Yên Thường, Văn Đức, Đa Tốn. Kiện toàn Đoàn thẩm tra xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu huyện Gia Lâm; hoàn thành rà soát, đánh giá tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại 03 xã

nông thôn mới kiểu mẫu trong kế hoạch. Hiện nay Huyện đang tập trung chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ trình Thành phố thẩm định, xét công nhận 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2024. Hoàn thành hồ sơ, báo cáo về kết quả xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao trình Hội đồng thẩm định Trung Ương thẩm định. Ngày 13/11/2024, Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn đã có Tờ trình số 8597/TTr-BNN-VPĐP về việc đề nghị Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện Gia Lâm đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Chỉ đạo chuẩn bị đầy đủ, chu đáo các điều kiện đón nhận Quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Hoàn thành phê duyệt đề cương nhiệm vụ và triển khai xây dựng đề xuất mô hình thí điểm xã nông thôn mới thông minh tại Dương Xá trình UBND Thành phố phê duyệt để triển khai các bước tiếp theo đảm bảo tiến độ đề ra

1.2.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.2.3.1. Giao thông

Huyện Gia Lâm có mạng lưới giao thông khá phát triển và phân bố đều khắp với 3 loại: giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện phân bố khá hợp lý, mật độ đường giao thông cao. Nhiều tuyến được đầu tư đã mang lại hiệu quả to lớn về kinh tế - xã hội.

Hệ thống giao thông của huyện Gia Lâm hiện nay đã cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội hiện tại nhưng với tốc độ đô thị hoá nhanh thì hệ thống giao thông nông thôn sẽ trở nên bất cập, cần tiếp tục được xây dựng và cải tạo nâng cấp. Hiện tại trên địa bàn huyện có nhiều tuyến đường giao thông quan trọng đã được xây dựng: Quốc lộ 1A; Quốc lộ 1B; Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên; Quốc lộ 5; Quốc lộ 17; Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; đường Hà Nội - Lạng Sơn...; đường thủy sông Hồng, sông Đuống, ga Yên Viên và hệ thống đường sắt ngược lên phía Bắc, Đông Bắc và xuôi cảng biển Hải phòng. Về cơ bản đảm bảo giao thông thông suốt giữa các địa bàn trên huyện và bên ngoài, tạo điều kiện cho mọi người dân, tổ chức và doanh nghiệp có thể dễ dàng kết nối trong và ngoài địa phương cũng như tiếp cận các hoạt động kinh tế - xã hội khác, thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển mạnh theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong giai đoạn tương lai.

Hệ thống, mạng lưới giao thông đường bộ của Huyện đã và đang được đầu tư đồng bộ kết nối giữa các khu vực Bắc Đuống, Nam Đuống, Sông Hồng của Huyện và các quận, huyện lân cận; kết nối với các khu đô thị mới, khu dân cư; đảm bảo giao thông thuận tiện, thông suốt. Trên địa bàn huyện hiện

có 11 tuyến phố văn minh đô thị (bao gồm các tuyến đường: Kiều Ky, Đa Tôn, Nguyễn Bình, Nguyễn Đức Thuận, Hà Huy Tập, Đặng Phúc Thông, Phan Đăng Lưu, Ninh Hiệp, Ngô Xuân Quảng, Cổ Bi, Trâu Quỳ), chiếm tỷ lệ 50% trên tổng số trục phố chính.

Trong thời gian qua, huyện đã tổ chức triển khai đầu tư 41 tuyến đường trục chính, tổng chiều dài khoảng 88,8 km. Hiện nay, trên địa bàn huyện có tổng số 1.007,7 km đường giao thông, mật độ đường giao thông đô thị đạt 8,84 km/km², trong đó:

+ Đường do Thành phố quản lý với tổng chiều dài 85,1 km; hiện trạng mặt.

đường dải nhựa, bao gồm: các tuyến đường quốc lộ 28,6 km; đường trục, đường phố có tên 55,9 km; cầu hầm đường bộ 0,6 km.

+ Đường do Huyện quản lý có tổng chiều dài 922,6 km, bao gồm:

+ Đường trục chính: Có tổng chiều dài 59,4 km, hiện trạng mặt đường dải nhựa và bê tông xi măng.

+ Đường trong các khu đô thị, cụm công nghiệp, khu tái định cư 85,3 km, hiện trạng mặt đường dải nhựa.

+ Đường xã: Có tổng chiều dài 777,9 km, bao gồm: đường liên xã có chiều dài 48,3 km với hiện trạng mặt đường dải nhựa và bê tông xi măng; đường liên thôn, trục chính các thôn 199,6 km với hiện trạng mặt đường dải nhựa, BTXM; đường ngõ, xóm 530,0 km với hiện trạng đường nhựa và đường BTXM (và trên 200 km đường từ thôn ra cánh đồng đã được cứng hóa).

1.2.3.2. Thủy lợi

Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất đã được chú trọng đầu tư xây dựng, đến nay đã có nhiều đóng góp quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên đứng trước yêu cầu phát triển nông nghiệp hàng hoá và ứng dụng mạnh tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp thì hệ thống thủy lợi cần phải được đầu tư mạnh mẽ hơn trong giai đoạn tới.

a. Trạm bơm

Số trạm bơm do xã quản lý tại 20 xã hiện có:

+ 47 trạm bơm tưới, tổng công suất 21,560 m³/h, đảm bảo tưới chủ động cho 3.163,5 ha. Tuy nhiên, chỉ có 8 trạm bơm đang hoạt động tốt, 39 trạm bơm xuống cấp (trong đó có 38 trạm cần nâng cấp) và cần phải xây dựng thêm 15 trạm.

+ 3 trạm bơm tiêu, kết hợp với các công trình thủy lợi do xí nghiệp đầu tư phát triển thủy lợi đảm bảo tiêu chủ động cho 3.023,2 ha gieo trồng. Trong 3 trạm bơm tiêu do xã quản lý chỉ có 1 trạm bơm còn tốt, 2 trạm xuống cấp và cần phải xây dựng thêm 11 trạm nữa mới đáp ứng các yêu cầu sản xuất.

b. Kênh mương

Hệ thống kênh mương phục vụ sản xuất do xã quản lý có 354,93 km, đã kiên cố hoá 94,91 km (26,74%), trong đó 82,34 km còn tốt (86,76%), 12,57 km xuống cấp (13,24%) và 244,31 km là mương đất (73,26%).

Hệ thống kênh tiêu thoát nước, nhất là hệ thống kênh tiêu thoát nước tiểu vùng Nam Đuống như các tuyến kênh tiêu vào sông Cầu Bậy ra cống Xuân Thuy; các tuyến kênh tiêu vào sông Kiên Thành ra cống Tân Quang; các tuyến kênh tiêu ra cống Hoàng Xá đã xuống cấp, không đáp ứng yêu cầu tiêu nước khi xảy ra mưa lớn.

Trong những năm vừa qua, hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện đã góp phần quan trọng cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.2.3.3. Giáo dục đào tạo

Đẩy mạnh, phát huy hiệu quả Đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo trên địa bàn giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030”, các chỉ tiêu về số lượng, chất lượng đều đạt và vượt so với kế hoạch và chỉ tiêu giao. Kết quả thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi và các hội thi khác đều đạt thành tích tốt. Công tác xây dựng và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ giáo viên đạt hiệu quả cao. Các hoạt động đoàn thể, các cuộc vận động lớn và các phong trào được thực hiện có hiệu quả, thiết thực. Trao tặng 140 xe đạp cùng 160 phần quà cho các em học sinh có hoàn cảnh khó khăn trong toàn huyện nhằm động viên các em nỗ lực vượt khó, vươn lên trong học tập. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đạt kết quả cao, đến hết năm 2024 số trường chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện là 76/79 trường (không tính 02 trường mới thành lập), đạt 96,2% (trong đó có 28 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 gồm: 04 trường trung học cơ sở, 15 trường tiểu học và 09 trường mầm non); 04/04 trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia (trong đó Trường trung học phổ thông Dương Xá đạt chuẩn mức độ 2).

1.2.3.4. Y tế

- Về cơ sở y tế

+ Hiện nay, Huyện có 01 bệnh viện đa khoa cấp II với 290 giường bệnh, đạt 1,04 giường/1000 dân. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có 03 phòng khám đa khoa khu vực (tại các xã: Đa Tốn, Yên Viên và thị trấn Trâu Quỳ); 22 trạm y tế xã, thị trấn đã đạt chuẩn Quốc gia về y tế.

+ Toàn huyện có 100% trạm y tế các xã, thị trấn đạt chuẩn về cơ sở vật chất và trang thiết bị được nâng cấp, đầu tư mới cơ bản nhu cầu khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Tuy nhiên, trước áp lực về gia tăng dân số, ô nhiễm môi trường, nguy cơ dịch bệnh trong giai đoạn tới cần dành thêm quỹ đất để phát triển ngành y tế để đáp ứng nhu cầu khám và điều trị cho nhân dân.

- Về công tác y tế

Các nhiệm vụ y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được chỉ đạo tổ chức, triển khai xuyên suốt từ Huyện đến cơ sở. Triển khai các hoạt động thực hiện Đề án phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết giai đoạn 2022-2024, đảm bảo đủ cơ sở trang thiết bị, hóa chất phòng chống dịch. Hướng dẫn các xã, thị trấn duy trì thực hiện bộ Tiêu chí quốc gia y tế xã giai đoạn đến năm 2030 theo quy định, duy trì tỷ lệ 100% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế. Phối hợp với Sở Y tế rà soát chuyển giao Trung tâm Y tế huyện về UBND huyện quản lý theo chỉ đạo của Thành phố. Chỉ đạo Trung tâm y tế huyện, UBND xã, thị trấn tăng cường, đẩy mạnh công tác lập Hồ sơ sức khỏe điện tử, Sổ sức khỏe điện tử đảm bảo theo tiến độ của Thành phố, kết quả nhập dữ liệu đã đạt 99,9%; tiếp tục cập nhật dữ liệu thông tin khám sức khỏe của người dân (22%) theo tiến độ của Thành phố.

- Triển khai thực hiện tốt chiến dịch ngày Vi chất dinh dưỡng, cân đo cho trẻ em dưới 5 tuổi, bổ sung vitamin A cho trẻ em theo chỉ đạo của Thành phố. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc trên địa bàn huyện đạt trên 95%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân đạt 6,66%, giảm 0,14% so với năm 2023; thể thấp còi đạt 11,37%, giảm 0,13% so với năm 2023, vượt chỉ tiêu Thành phố và huyện giao.

- Công tác đảm bảo an toàn thực phẩm luôn được chú trọng, Đoàn kiểm tra liên ngành huyện và xã thị trấn đã kiểm tra 1.089 cơ sở, xử phạt hành chính 68 cơ sở vi phạm với số tiền 161,45 triệu đồng. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý hành nghề y, được ngoài công lập. .

1.2.3.5. Văn hóa

- Hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng, kỷ niệm ngày lễ lớn được tổ chức đảm bảo hiệu quả, an toàn. Phát huy vai trò công tác

tuyên truyền trực quan phục vụ các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ, kỷ niệm, sự kiện lịch sử lớn của đất nước, Thủ đô và Huyện: Tuyên truyền kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng CSVN, 70 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, xây dựng huyện đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao và thành lập quận... Hướng dẫn các xã, thị trấn xây dựng tin, bài tuyên truyền kết quả triển khai nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng của huyện và cơ sở năm 2023, nhiệm vụ trọng tâm năm 2024. Xây dựng, triển khai Kế hoạch thí điểm sử dụng mã QR để tuyên truyền.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TU ngày 22/02/2022 của Thành ủy Hà Nội về “Phát triển công nghiệp văn hóa trên địa bàn Thủ đô giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” gắn với thực hiện Đề án “Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện Gia Lâm giai đoạn 2021-2025”, năm 2024.

1.2.3.6. Thể dục thể thao

Trong những năm qua, các cấp các ngành đã quan tâm, chỉ đạo và đầu tư xây dựng sân bãi tập luyện, mua sắm trang thiết bị, dụng cụ cho tập luyện và thi đấu thể dục - thể thao;

Phong trào văn hóa, thể thao ở các xã ngày càng phát triển. Các quy ước làng xóm đang được xây dựng. Các tổ chức chính trị xã hội hoạt động rất tích cực trong công tác vận động nhân dân tham gia xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa.

Phong trào toàn dân tham gia luyện tập thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe được phát động sâu rộng trong thôn xóm. Duy trì và phát triển phong trào hoạt động thể dục thể thao của huyện, lựa chọn, huấn luyện vận động viên tham gia các giải do Thành phố tổ chức. Năm 2024 huyện tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng lần thứ X, năm học 2023-2024 với sự tham gia của gần 6.000 vận động viên thuộc 56 trường Tiểu học, THCS, THPT công lập và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trên địa bàn. Thành lập đội tuyển tham gia thi đấu Hội khỏe Phù Đổng thành phố Hà Nội, Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc. Triệu tập các đội tuyển, tổ chức tập luyện tham gia thi đấu Thành phố các giải đạt 34 huy chương các loại, trong đó 8 HCV, 11 HCB, 15 HCD.

Triển khai lắp đặt 160 điểm thiết bị TĐTT ngoài trời (giai đoạn 2) tại các Trung tâm Văn hóa - Thể thao, nhà văn hóa, vườn hoa, sân chơi công cộng; xây dựng phương án đầu tư lắp đặt thiết bị thể dục thể thao ngoài trời cho các trường thuộc khối Mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện.

1.2.3.7. Bưu chính viễn thông

Ngành bưu chính viễn thông của huyện vẫn tiếp tục duy trì tốc độ phát triển cao với các dịch vụ đa dạng, phong phú và chất lượng cao. Mạng bưu chính công viễn thông được duy trì và phát triển rộng khắp, đáp ứng tốt nhu cầu của người dân địa phương.

Hệ thống thông tin và truyền thông phát triển mạnh đã góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế và cải thiện đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân. Đến nay 100% số xã có bưu điện văn hóa xã hoặc bưu điện khu vực.

Đến nay mạng lưới internet được đầu tư kết nối rộng rãi trên địa bàn toàn huyện, nâng cao trình độ dân trí, hiểu biết xã hội cho nhân dân.

1.2.4. Thực trạng dân số, lao động, việc làm và thu nhập

a. Dân số

Theo lãnh đạo Trung tâm Y tế huyện cho biết, ngay từ đầu năm, UBND huyện đã xây dựng và triển khai hàng loạt kế hoạch quan trọng trong lĩnh vực dân số. Đặc biệt, các đề án như chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, tầm soát và chẩn đoán bệnh trước sinh và sơ sinh, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, và phát triển thể lực, tầm vóc người dân đã được thực hiện đồng bộ và hiệu quả.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, huyện Gia Lâm ghi nhận 1.635 trẻ chào đời, với tỷ suất sinh thô đạt 5,0%, giảm 0,11% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên vẫn còn ở mức 6,12%, tăng 0,38%. Sàng lọc sơ sinh và sàng lọc trước sinh lần lượt đạt 89% và 88%. Tỷ số giới tính khi sinh là 112 trẻ trai/100 trẻ gái, và tỷ lệ nam nữ thanh niên được tư vấn khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 46%. Công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi cũng được chú trọng, với 47% người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ.

b. Lao động

Chương trình lao động về việc làm luôn được cấp Đảng, chính quyền và các ban ngành trong huyện quan tâm. Huyện có nhiều hình thức tạo việc làm cho lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ. Đã giải

quyết việc làm tại chỗ cho nhiều lao động. Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ đáng kể thanh niên đến tuổi lao động, những người bị dôi dư trong quá trình chuyển dịch kinh tế nông nghiệp, TTCN và làng nghề.

1.2.5. Đánh giá chung

1.2.5.1. Kết quả nổi bật

Với sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, sát sao của Thành phố, của Thường trực và Ban Thường vụ Huyện ủy, sự phối hợp, hướng dẫn, giúp đỡ của các sở, ban, ngành Thành phố, UBND huyện Gia Lâm đã tập trung chỉ đạo, điều hành triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, cụ thể:

- Tiếp tục quán triệt thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 24-CT/TU ngày 07/8/2023 của Thành ủy Hà Nội, Kế hoạch số 150-KH/HU ngày 24/8/2023 của Huyện ủy và Kế hoạch số 219/KH-UBND ngày 28/9/2023 của UBND Huyện về tăng cường kỷ cương, kỷ luật và trách nhiệm giải quyết công việc trong hệ thống chính trị gắn với chủ đề công tác năm 2024 của Thành phố và của Huyện **“Kỷ cương, trách nhiệm, hành động, sáng tạo, phát triển”**

- Thực hiện tốt kế hoạch cao điểm, tăng cường các giải pháp đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, quan tâm công tác thông tin tuyên truyền, cổ động trực quan Chào năm mới 2024, kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam và mừng Tết Nguyên đán Giáp Thìn. Chỉ đạo chuẩn bị, chăm lo, phục vụ tốt nhân dân trên địa bàn đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn trong không khí vui tươi phấn khởi mừng Đảng, mừng xuân.

- Tập trung phục hồi và đẩy mạnh phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu do Huyện quản lý ước tăng 12,24% bằng 1,13 lần mức tăng trưởng của cùng kỳ năm trước. Công tác tài chính ngân sách tập trung chỉ đạo, thực hiện chặt chẽ, hiệu quả, kịp thời, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024 ước đạt 6.043,7 tỷ đồng, bằng 141,0% dự toán Thành phố và Huyện giao, bằng 144,8% so với năm trước. Tổ chức đấu giá thành công Dự án khu đất Tháp Vàng, thôn Trân Tảo, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm số tiền trúng đấu giá trên 570,1 tỷ đồng, dự kiến thực hiện thu nộp ngân sách 268 tỷ đồng.

- Công tác xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu gắn với đầu tư, xây dựng huyện thành quận, xã thành phường: hoàn thành hồ sơ trình Trung ương xem xét, quyết định Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Bên cạnh đó hoàn thành phê duyệt đề cương nhiệm vụ xây dựng đề xuất mô hình

thí điểm xã nông thôn mới thông minh tại Dương Xá để triển khai các bước tiếp theo đảm bảo tiến độ đề ra.

- Công tác xây dựng chính quyền và cải cách hành chính được đẩy mạnh, tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra công vụ. Chấm điểm Chỉ số CCHC năm 2023 Huyện đứng thứ 11/30 quận huyện, tăng 03 bậc, chỉ số SIPAS đứng thứ 2/30 quận huyện, tăng 07 bậc so với năm 2022. Công tác giải quyết đơn thư, khiếu nại tập trung giải quyết, tỷ lệ giải quyết đơn đến hạn giải quyết đạt 92,3%. Triển khai đồng bộ việc sử dụng chữ ký số trong thực hiện nhiệm vụ tới 100% các phòng, ban đơn vị và UBND các xã, thị trấn.

- Văn hóa, xã hội duy trì và phát triển, làm tốt công tác quản lý và tổ chức lễ hội, quản lý di tích, tổ chức thành công lễ hội Đền - Chùa Bà Tám và đón nhận Huân chương lao động hạng Nhì xã Dương Xá, Lễ hội làng Bát Tràng, xã Bát Tràng, Lễ hội Gióng, xã Phù Đổng gắn với các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch. An sinh xã hội được đảm bảo, chính sách xã hội thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng, triển khai chuyển đổi số trong chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt.

1.2.5.2. Tồn tại, hạn chế chủ yếu

* Lĩnh vực phát triển kinh tế và thu ngân sách nhà nước

- Công tác quản lý, đầu tư chợ theo kế hoạch còn gặp nhiều khó khăn, tiến độ còn chậm chưa đảm bảo; việc giải tỏa các chợ cóc, chợ tạm trên địa bàn còn chưa dứt điểm, còn tình trạng tái hợp chợ hoặc di chuyển ra vị trí khác.

- Tiến độ xử lý các vi phạm trong thực hiện phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên quỹ đất công và đất nông nghiệp còn chậm.

* Lĩnh vực GPMB, đầu tư xây dựng, quản lý đất đai và trật tự xây dựng đô thị

- Tiến độ công tác giải phóng mặt bằng chậm do khối lượng lớn, gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, một số dự án hạ tầng khung chưa giải quyết dứt điểm làm chậm tiến độ giải ngân dự án.

- Tiến độ triển khai một số dự án đầu tư công chậm, đặc biệt các dự án hạ tầng khung vốn ngân sách Thành phố.

- Việc thực hiện cam kết tiến độ khắc phục các vi phạm trên đất công, đất nông nghiệp 64/CP của một số xã, thị trấn còn chậm, đến nay còn 194 vị trí chưa thực hiện theo tiến độ cam kết.

- Công tác quản lý trật tự xây dựng đô thị được đạo quyết liệt, tuy nhiên đạt kết quả chưa bền vững, vẫn còn xảy ra tình trạng tái vi phạm, xây dựng không phép, sai phép, xây dựng trên đất nông nghiệp; tiến độ xử lý các trường hợp vi phạm tồn đọng còn chậm, chưa dứt điểm, một số xã chưa kiên quyết, chưa tập trung xử lý, ngăn chặn các trường hợp vi phạm (xã Ninh Hiệp, Trung Mậu, Kim Sơn, Đa Tôn và xã Phù Đổng).

1.2.5.3. Nguyên nhân

- Tình hình chính trị, kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường; tác động của thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt sức tàn phá của bão yagi và lũ lên nhanh, cao ở sông Hồng, sông Đuống thời gian vừa qua ảnh hưởng sâu rộng đến các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội và đời sống nhân dân.

- Quy mô, khối lượng, tính chất phức tạp công việc ngày càng lớn, với những yêu cầu, đòi hỏi ngày càng cao trong khi nguồn lực còn hạn chế.

- Một số cơ chế, chính sách của nhà nước mới ban hành về đầu tư, phát triển và quản lý nhà ở xã hội gây ảnh hưởng đến công tác chuẩn bị đầu tư, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất (quy định về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án theo luật đầu tư số 61/2020/qh14; bố trí 20% quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội tại nghị định 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của chính phủ); quy định mới theo luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024, hướng dẫn xác định giá đất, ủy quyền xác định giá khởi điểm, dẫn đến thời gian kéo dài.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1.1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất

Thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Gia Lâm: Đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 617/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 và các Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 25/4/2024, Quyết định số 3907/QĐ-UBND ngày 29/07/2024, Quyết định số 5659/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 về việc Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Lâm. Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích KHSDD năm 2024 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2024 | | |
|----------|--|------------|--|---------------------------------------|-----------------------|---------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 4.247,00 | 5.714,15 | 1.467,15 | 134,55 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | - |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.283,56 | 2.160,80 | 877,24 | 168,34 |
| - | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC | 1.071,51 | 1.770,50 | 698,99 | 165,23 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.364,51 | 1.666,44 | 301,93 | 122,13 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 882,70 | 1.046,39 | 163,69 | 118,54 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 17,69 | 17,43 | -0,26 | 98,56 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - | - | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 254,61 | 295,72 | 41,11 | 116,14 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 443,93 | 527,36 | 83,43 | 118,79 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 7.262,13 | 5.731,04 | -1.531,09 | 78,92 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | - |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 101,85 | 99,82 | -2,03 | 98,00 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 5,55 | 3,55 | -2,00 | 63,91 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 38,21 | 38,21 | - | 99,99 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 532,44 | 65,50 | -466,94 | 12,30 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 123,53 | 59,58 | -63,96 | 48,23 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 392,24 | 380,80 | -11,44 | 97,08 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | - | - | - |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 17,92 | 17,88 | -0,04 | 99,79 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.434,93 | 2.272,84 | -162,09 | 93,34 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích KHSDD năm 2024 được duyệt (ha) | Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2024 | | |
|----------|---|------------|--|---------------------------------------|-----------------------|---------------|
| | | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | - |
| - | Đất giao thông | DGT | 1.377,25 | 1.204,68 | -172,57 | 87,47 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 389,78 | 453,90 | 64,12 | 116,45 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 25,02 | 21,02 | -4,00 | 83,99 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 17,97 | 16,15 | -1,82 | 89,89 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 370,49 | 352,45 | -18,04 | 95,13 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 36,24 | 35,70 | -0,54 | 98,50 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 9,53 | 2,40 | -7,13 | 25,19 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,76 | 0,76 | - | 100,33 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | - | - | - |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 3,49 | 3,49 | - | 100,03 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 14,84 | 14,95 | 0,11 | 100,77 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 37,44 | 38,15 | 0,71 | 101,90 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT | NTD | 104,11 | 111,72 | 7,61 | 107,31 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 1,67 | 1,67 | - | 100,09 |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | - | - | - |
| - | Đất chợ | DCH | 35,07 | 15,78 | -19,29 | 45,01 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | - | - | - |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | - | - | - |
| 2.12 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng | DKV | 241,72 | 95,17 | -146,55 | 39,37 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.509,70 | 1.322,02 | -187,68 | 87,57 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 780,73 | 249,11 | -531,62 | 31,91 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 23,55 | 22,93 | -0,62 | 97,35 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 14,14 | 14,57 | 0,43 | 103,02 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 40,70 | 40,73 | 0,03 | 100,08 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 807,82 | 838,89 | 31,07 | 103,85 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 195,04 | 207,30 | 12,26 | 106,28 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 2,06 | 2,16 | 0,10 | 104,76 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 155,23 | 219,17 | 63,94 | 141,19 |

a. Đất nông nghiệp

Kế hoạch được duyệt là 4.247,00 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 5.714,15 ha, cao hơn 1.467,15 ha, đạt 134,55% so với kế hoạch.

- Đất trồng lúa: Kế hoạch được duyệt là 1.283,56 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 2.160,80 ha, cao hơn 877,24 ha, đạt 168,34% so với kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch được duyệt là 1.364,51 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 1.666,44 ha, cao hơn 301,93 ha, đạt 122,13% so với kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch được duyệt là 882,70 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 1.046,39 ha, cao hơn 163,69 ha, đạt 118,54% so với kế hoạch.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch được duyệt là 17,69 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 17,43 ha, thấp hơn 0,26 ha, đạt 98,56% so với kế hoạch.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch được duyệt là 254,61 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 295,72 ha, cao hơn 41,11 ha, đạt 116,14% so với kế hoạch.

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 443,93 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 527,36 ha, cao hơn 83,43 ha, đạt 118,79% so với kế hoạch.

b. Đất phi nông nghiệp

Kế hoạch được duyệt là 7.262,13 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 5.731,04 ha, thấp hơn 1.531,09 ha, đạt 78,92% so với kế hoạch.

- Đất quốc phòng: Kế hoạch được duyệt là 101,85 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 99,82 ha, thấp hơn -2,03 ha, đạt 98,00% so với kế hoạch.

- Đất an ninh: Kế hoạch được duyệt là 5,55 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 3,55 ha, thấp hơn 2,00 ha, đạt 63,91% so với kế hoạch.

- Đất khu công nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 38,21 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 38,21 ha, không biến động so với kế hoạch.

- Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 532,44 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 65,50 ha, thấp hơn 466,94 ha, đạt 12,30% so với kế hoạch.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch được duyệt là 123,53 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 59,58 ha, thấp hơn 63,96 ha, đạt 48,23% so với kế hoạch.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 392,24 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 380,80 ha, thấp hơn 11,44 ha, đạt 97,08% so với kế hoạch.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch được duyệt là 17,92 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 17,88 ha, thấp hơn 0,04 ha, đạt 99,79% so với kế hoạch.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch được duyệt là 2.434,93 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 2.272,84 ha, thấp hơn 162,09 ha, đạt 93,34% so với kế hoạch.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Kế hoạch được duyệt là 241,72 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 95,17 ha, thấp hơn 146,55 ha, đạt 39,37% so với kế hoạch.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch được duyệt là 1.509,70 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 1.322,02 ha, thấp hơn 187,68 ha, đạt 87,57% so với kế hoạch.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch được duyệt là 780,73 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 249,11 ha, thấp hơn 531,62 ha, đạt 31,91% so với kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch được duyệt là 23,55 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 22,93 ha, thấp hơn 0,62 ha, đạt 97,35% so với kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 14,14 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 14,57 ha, cao hơn 0,43 ha, đạt 103,02% so với kế hoạch.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch được duyệt là 40,70 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 40,73 ha, cao hơn 0,03 ha, đạt 100,08% so với kế hoạch.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch được duyệt là 807,82 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 838,89 ha, cao hơn 31,07 ha, đạt 103,85% so với kế hoạch.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch được duyệt là 195,04 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 207,30 ha, cao hơn 12,26 ha, đạt 106,28% so với kế hoạch.

- Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch được duyệt là 2,06 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 2,16 ha, cao hơn 0,10 ha, đạt 104,76% so với kế hoạch.

c. Đất chưa sử dụng

Kế hoạch được duyệt là 155,23 ha, kết quả thực hiện đến 31/12/2024 là 219,17 ha, cao hơn 63,94 ha, đạt 141,19% so với kế hoạch.

2.1.2. Theo danh mục công trình, dự án (theo danh mục đã được UBND Thành phố phê duyệt)

UBND thành phố phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Lâm có 157 dự án với tổng diện tích 2.139,48 ha.

* Công trình, dự án đã và đang thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (dự kiến thực hiện đến ngày 31/12/2024) là: 87 dự án (đạt tỷ lệ 55,42%) với diện tích 291,18 ha (đạt tỷ lệ 13,60%).

- Dự án đã có Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất là 18 dự án (đạt tỷ lệ 11,46%), với diện tích 36,39 ha (đạt tỷ lệ 1,70%).

- Dự án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa đã cấm mốc phục vụ công tác GPMB (theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường): 68 dự án (đạt tỷ lệ 43,32%) với diện tích 254,24 ha (đạt tỷ lệ 11,88%).

- Dự án thu hồi đất dự kiến cấm mốc phục vụ công tác GPMB xong trước ngày 31/12/2023: 01 dự án (tỷ lệ 0,64%) với diện tích 0,55 ha (tỷ lệ 0,02%).

* Các công trình, dự án chưa tổ chức thực hiện là 70 dự án (tỷ lệ 44,58%), với diện tích là 1.848,30 ha (tỷ lệ 86,40%).

(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo)

2.1.3. Việc thực hiện dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 huyện Gia Lâm

a. Việc HĐND Thành phố thông qua danh mục dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 huyện Gia Lâm

- Ngày 06/12/2023, Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết số 34/NQ-HĐND thông qua danh mục các dự án thu hồi đất; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND thành phố. Trong đó: UBND huyện Gia Lâm được thông qua 116 dự án với diện tích 1.970,23 ha.

- Ngày 05/3/2024, Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết số 05/NQ-HĐND thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024; điều chỉnh giảm danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND thành phố. Trong đó:

+ Số dự án điều chỉnh, bổ sung nội dung đã xác định tại Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố là 01 dự án (Điều chỉnh quy mô tăng 0,09 ha).

+ Số dự án đăng ký bổ sung mới thực hiện trong năm 2024 là 06 dự án với diện tích 46,50 ha.

- Ngày 04/10/2024, Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết số 36/NQ-HĐND thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2024; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội. Trong đó: Điều chỉnh, bổ sung nội dung đã xác định tại Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 và Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND Thành phố là 04 dự án (Trong đó có điều chỉnh quy mô tăng 0,65 ha tại 01 dự án).

Như vậy, tổng số dự án được HĐND Thành phố thông qua danh mục dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2024 huyện Gia Lâm là 122 dự án, với tổng diện tích 2.017,47 ha.

b. Kết quả thực hiện dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2024 huyện Gia Lâm

Dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2024 huyện Gia Lâm trong Kế hoạch sử dụng đất đã được UBND Thành phố phê duyệt 122 dự án, tổng diện tích 2.017,47 ha. Trong đó:

- Công trình, dự án đã và đang thực hiện nằm trong danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2023 là 62 dự án (đạt tỷ lệ 50,82%); diện tích 241,64 ha (đạt tỷ lệ 11,98%).

- Các công trình, dự án chưa tổ chức thực hiện là 60 dự án (tỷ lệ 49,18%), với diện tích là 1.775,83 ha (tỷ lệ 88,02%).

(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo)

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Gia Lâm đã được tổ chức triển khai thực hiện khá tốt, góp phần tích cực phục vụ cho mục đích phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện, phát triển nông nghiệp,... đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu cân bằng hệ sinh thái, bảo vệ môi trường, khai thác đưa vào sử dụng hợp lý diện tích đất chưa sử dụng.

Tuy nhiên, Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Gia Lâm đã được UBND thành phố phê duyệt thì số lượng công trình, dự án đã và đang

thực hiện đạt tỷ lệ 55,42%; diện tích thực hiện đạt tỷ lệ 13,60%. Như vậy, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Gia Lâm đạt kết quả thấp.

Những tồn tại của việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện như sau:

- Chỉ tiêu thực hiện đất cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ chỉ đạt lần lượt là 12,30% và 48,23%. Như vậy, ảnh hưởng không nhỏ đến mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn của huyện đến năm 2024. Chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp của người dân còn khó khăn và dẫn đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế khó khăn.

- Chỉ tiêu Đất giao thông đạt 87,47%, Đất xây dựng cơ sở văn hóa đạt 83,99% so với kế hoạch được duyệt.

- Khi lập kế hoạch sử dụng đất, các đơn vị đăng ký nhu cầu sử dụng đất nhưng lại chưa xác định tốt về tính khả thi, khả năng đầu tư để thực hiện dự án trong năm. Do vậy, nhiều hạng mục công trình chưa được thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2025 như: Các công trình đất giao thông, đất thương mại dịch vụ,...

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Một số quy định về đầu tư, xây dựng, đất đai còn có sự chồng chéo, ràng buộc, chuyển tiếp qua nhiều luật, nghị định, nên công tác chuẩn bị đầu tư thường kéo dài hơn dự kiến, dẫn đến một số dự án chậm hoàn thiện được các thủ tục pháp lý để thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Việc xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất chưa dự báo sát với tình hình thực tế. Việc thực hiện đăng ký nhu cầu sử dụng đất của chủ đầu tư một số dự án sử dụng vốn ngân sách còn mang tính chủ quan, đăng ký thực hiện nhưng chưa bố trí được nguồn vốn, nguồn lực hạn chế hoặc chậm hoàn thiện thủ tục về đất đai nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Nguồn vốn đầu tư được xem là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của năm 2024. Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa

đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng. Đặc biệt, trong một năm mà nền kinh tế đất nước gặp nhiều khó khăn bởi thiên tai, lũ lụt, sạt lở, dịch bệnh,... diễn ra ở nhiều nơi, tổng nguồn vốn đầu tư công thực hiện các công trình giảm; dẫn đến tiến độ xây dựng các công trình trên địa bàn huyện còn chậm.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án. Đối với doanh nghiệp thuê đất để thực hiện dự án đất sản xuất cơ sở phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ gặp khó khăn trong quá trình thực hiện thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp do mức giá bị đội lên cao hơn nhiều so với giá bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

- Công tác quản lý việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa có sự thống nhất cao của các ngành, lĩnh vực cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án trong kỳ quy hoạch trước của huyện.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Hiện nay, UBND thành phố Hà Nội đang triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thành phố Hà Nội nên chưa có chỉ tiêu phân bổ cho các huyện, thị xã, quận.

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

3.2.1.1. Về phát triển kinh tế

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5 487,9 tỷ đồng.

- Chi ngân sách nhà nước địa phương: 2 942,2 tỷ đồng.

3.2.1.2. Về văn hoá xã hội

- Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên so với năm trước: 0,1%.

- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân so với năm trước: 0,1%.

- Duy trì tỷ lệ xã/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế: 100%.

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế: 95,9%.

- Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động: 47,3%.

- Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động: 3,3%.

- Tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động: 45,9%.

- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu “Gia đình văn hoá”: > 90,0%.

- Tỷ lệ thôn (làng) được công nhận và giữ vững danh hiệu “Làng văn hoá”: >90,0%.

- Tỷ lệ tổ dân phố được công nhận và giữ vững danh hiệu “Tổ dân phố văn hoá”: >90,0%.

- Số trường công lập đạt chuẩn quốc gia tăng thêm: 02 trường.

3.2.1.3. Nhóm chỉ tiêu xây dựng đô thị

- Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch: 100%.

- Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và vận chuyển trong ngày: 100%.

3.2.1.4. Nhóm chỉ tiêu giao thêm

- Giảm số hộ cận nghèo trong năm: 57 hộ.

- Chuyển đổi từ đất trồng lúa, màu sang trồng cây ăn quả, hoa cây cảnh: 20 ha.

- Thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường: 22,8 tỷ đồng.

- Tỷ lệ công trình xây dựng có giấy phép xây dựng (hoặc được miễn giấy phép xây dựng): 99%.

3.2.2. Chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở thực trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện Gia Lâm, căn cứ vào khả năng đầu tư, bố trí vốn thực hiện các công trình dự án năm 2025, huyện Gia Lâm xác định các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện hết chuyển sang Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cụ thể như sau:

Bảng 02: Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2024

| TT | Danh mục công trình, dự án | Mã loại đất | Diện tích (ha) | Vị trí |
|----|--|-------------|----------------|------------------------------------|
| 1 | Xây dựng trường THCS Cổ Bi | DGD | 1,63 | xã Cổ Bi |
| 2 | Cải tạo mở rộng trường mầm non Cổ Bi, huyện Gia Lâm | DGD | 0,88 | xã Cổ Bi |
| 3 | Xây dựng trường mầm non mới xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm | DGD | 0,37 | xã Cổ Bi |
| 4 | Mở rộng cơ sở đào tạo Học viện Phụ nữ Việt Nam | DGD | 3,71 | xã Dương Xá, Kiều Ky |
| 5 | Xây dựng Trường Tiểu học chất lượng cao tại khu TQ5, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm | DGD | 1,48 | TT Trâu Quỳ |
| 6 | Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm | DGD | 2,35 | xã Yên Viên |
| 7 | Xây dựng Trường mầm non Trung Màu, huyện Gia Lâm | DGD | 0,70 | xã Trung Màu |
| 8 | Dự án xây dựng trường THCS xã Đặng Xá | DGD | 0,65 | xã Đặng Xá |
| 9 | Xây dựng trường THCS Kim Sơn | DGD | 1,04 | xã Kim Sơn |
| 10 | Xây dựng công trình dự án xây dựng tuyến đường gom từ Khu công nghiệp Đài tư - Sài Đồng A ra Quốc lộ 5 | DGT | 3,30 | xã Cổ Bi |
| 11 | Cải tạo, chỉnh trang ao Bàu xã Phú Thị | DGT | 1,30 | xã Phú Thị, Dương Xá |
| 12 | Kè hồ, làm đường dạo chống lún chiếm hồ Vực, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm | DGT | 6,67 | xã Dương Hà, Đình Xuyên, Ninh Hiệp |

| TT | Danh mục công trình, dự án | Mã loại đất | Diện tích (ha) | Vị trí |
|-----------|--|--------------------|-----------------------|--|
| 13 | Xây dựng đường đê tả Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đổng, huyện Gia Lâm | DGT | 21,11 | xã Yên Viên, Dương Hà, Phù Đổng, TT Yên Viên |
| 14 | Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê Đuống đến đường Dốc Lã Ninh Hiệp | DGT | 5,30 | TT Yên Viên, xã Yên Viên, xã Đình Xuyên |
| 15 | Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường xã Phú Thị, huyện Gia Lâm | DGT | 2,25 | xã Phú Thị |
| 16 | Xây dựng hoàn chỉnh, khớp nối hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm | DGT | 10,35 | xã Đặng Xá, Phú Thị, Dương Xá |
| 17 | Xây dựng tuyến đường gom từ cầu Thanh Trì đến cầu vượt Phú Thị, huyện Gia Lâm | DGT | 12,25 | TT Trâu Quỳ, xã Dương Xá |
| 18 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm | DGT | 7,38 | xã Yên Viên, Yên Thường |
| 19 | Xây dựng tuyến đường đê hữu Đuống đoạn Dốc Lòi - Đặng Xá đến xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm | DGT | 44,50 | xã Cổ Bi, Đặng Xá, Phú Thị, Kim Sơn, Lệ Chi |
| 20 | Xây dựng tuyến đường Yên Viên - Đình Xuyên - Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm | DGT | 6,60 | xã Yên Viên, Dương Hà, Đình Xuyên, Ninh Hiệp |
| 21 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch 17,5m nối từ ô đất TQ5 ra đường Đông Dư Dương Xá | DGT | 0,42 | TT Trâu Quỳ |
| 22 | Xây dựng tuyến đường từ đường Đặng Phúc Thông vào khu đầu giá X5 thôn Quy Mông và thôn Trùng Quán, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm | DGT | 1,92 | xã Yên Thường |
| 23 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê tả Đuống qua thôn Phù Đổng 3 đến đường liên xã Ninh Hiệp - Phù Đổng - Trung Màu, huyện Gia Lâm | DGT | 1,30 | xã Phù Đổng |
| 24 | Cải tạo, chỉnh trang một số tuyến đường và ao, hồ trên địa bàn xã Phú Thị, huyện Gia Lâm | DGT | 2,50 | xã Phú Thị |
| 25 | Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường từ công ty Điện lực Gia Lâm đến đường Nguyễn Đức Thuận, huyện Gia Lâm | DGT | 0,69 | TT Trâu Quỳ, xã Phú Thị |
| 26 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ khu đầu giá B116 đến đường 179 và tuyến đường cạnh khu đầu giá B116, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm | DGT | 1,10 | xã Phù Đổng |
| 27 | Xây dựng tuyến đường đê Đá theo quy hoạch, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm | DGT | 3,30 | xã Phù Đổng |

| TT | Danh mục công trình, dự án | Mã loại đất | Diện tích (ha) | Vị trí |
|-----------|--|--------------------|-----------------------|---------------------------|
| 28 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch tại các ô quy hoạch: CCK02, BDX4 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường 179; các ô đất CCKO5, CCKO7, CCKO8 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường Dốc Hội - Đại học Nông Nghiệp, huyện Gia Lâm | DGT | 1,70 | xã Cổ Bi, Kiều Ky |
| 29 | Xây dựng tuyến đường từ đường 179 vào khu đầu giá đất thôn Trung Dương, xã Kiều Ky, huyện Gia Lâm | DGT | 0,74 | xã Kiều Ky |
| 30 | Xây dựng tuyến đường nối QL5 vào khu công nghiệp Hapro (giai đoạn 1) | DGT | 0,26 | xã Phú Thị, Kim Sơn |
| 31 | Đầu tư xây dựng tuyến đường quy hoạch nối từ cụm làng nghề tập trung Bát Tràng kết nối với đường Giáp Hải, xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm | DGT | 0,92 | xã Bát Tràng, xã Đa Tốn |
| 32 | Xây dựng tuyến đường gom chạy dọc đường Quốc lộ 3 mới từ địa phận huyện Đông Anh đến giao tuyến đường QH B=20,5m, huyện Gia Lâm | DGT | 5,04 | xã Yên Thường |
| 33 | Xây dựng tuyến đường từ đường 179 đến khu công nghiệp Tân Quang, huyện Gia Lâm | DGT | 1,00 | xã Kiều Ky |
| 34 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường quy hoạch 40m Đình Xuyên - Ninh Hiệp đến nút giao đê tả Đuống với đường Quốc lộ 1, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm | DGT | 1,18 | Xã Phù Đổng |
| 35 | Xây dựng tuyến đường 179 theo quy hoạch từ đê Phù Đổng đến hết địa phận huyện Gia Lâm | DGT | 11,27 | xã Phù Đổng, xã Ninh Hiệp |
| 36 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Yên Thường qua chùa Vân đến khu đầu giá đất xã Yên Viên và xã Yên Thường, huyện Gia Lâm | DGT | 0,78 | xã Yên Thường, Yên Viên |
| 37 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê Thờ đê Phù Đổng qua thôn Phù Đổng 3 đến đường liên xã Ninh Hiệp - Phù Đổng - Trung Mậu, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm | DGT | 1,61 | Xã Phù Đổng |
| 38 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường đê hữu Đuống qua khu tái định cư xã Kim Sơn đến đường Kênh dài, huyện Gia Lâm | DGT | 2,60 | Xã Kim Sơn |
| 39 | Xây dựng hạ tầng khớp nối tuyến đường đê tả Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đổng, huyện Gia Lâm | DGT | 0,70 | xã Dương Hà |
| 40 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch 13,5m từ thôn Hoàng Long đến thôn Đông Xuyên, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm | DGT | 0,82 | Xã Đặng Xá |
| 41 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch 20,5m từ đường đê tả Hồng đến đường Đông Dư - Dương Xá, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm | DGT | 4,74 | Xã Bát Tràng, xã Đa Tốn |
| 42 | Khớp nối các tuyến đường dọc hai bên sông Cầu Bậy trên địa bàn thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm | DGT | 6,99 | TT Trâu Quỳ |

| TT | Danh mục công trình, dự án | Mã loại đất | Diện tích (ha) | Vị trí |
|-----------|---|--------------------|-----------------------|--|
| 43 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Ý Lan, xã Dương Xá qua sông Thiên Đức đến hết thôn Đề Trụ 7, xã Dương Quang, huyện Gia Lâm | DGT | 2,40 | xã Dương Xá, Dương Quang |
| 44 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ trường THCS Trâu Quỳ đến đường Đông Dư - Dương Xá, huyện Gia Lâm | DGT | 1,65 | TT Trâu Quỳ |
| 45 | Xây dựng các tuyến đường từ khớp nối trên địa bàn xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm | DGT | 1,93 | Xã Cổ Bi |
| 46 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Yên Thường ra đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm | DGT | 1,70 | xã Yên Thường |
| 47 | Xây dựng vườn hoa, cây xanh tổ dân phố Kiên Thành, thị trấn Trâu Quỳ huyện Gia Lâm | DKV | 1,70 | TT Trâu Quỳ |
| 48 | Nạo vét, chỉnh trang khu vực ao tổ dân phố Yên Hà giáp đường quy hoạch 28m Phan Đăng Lưu - Yên Thường, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm | DKV | 1,34 | xã Yên Viên |
| 49 | Xây dựng hạ tầng khu công viên, vườn hoa, hồ nước phía trước Trụ sở Huyện ủy, HĐND-UBND huyện Gia Lâm (khu 31ha) | DKV | 14,00 | TT Trâu Quỳ, xã Cổ Bi xâm canh |
| 50 | Cải tạo, nâng cấp sông Cầu Bậy, huyện Gia Lâm | DTL | 24,87 | TT Trâu Quỳ, xã Đa Tốn, Đông Dư, Kiều Kỵ |
| 51 | Kè chống sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ KM10+135 đến K11+000 đê tả Đuống thuộc xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội | DTL | 0,43 | xã Yên Viên |
| 52 | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thiên Đức, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội | DTL | 10,57 | xã Yên Viên, Yên Thường |
| 53 | Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm | DVH | 2,74 | xã Đa Tốn |
| 54 | Mở rộng Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam | DVH | 2,24 | xã Dương Xá |
| 55 | Xây dựng Trung tâm y tế huyện Gia Lâm | DYT | 0,60 | TT Trâu Quỳ |
| 56 | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm | TSC | 0,77 | Xã Cổ Bi |
| 57 | Xây dựng trường tiểu học Đa Tốn cơ sở 2, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm | DGD | 1,40 | xã Đa Tốn |
| 58 | Xây dựng trường mầm non Đa Tốn tại thôn Ngọc Động, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm | DGD | 0,95 | xã Đa Tốn |
| 59 | Cải tạo ao, hồ tạo cảnh quan môi trường trên địa bàn xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm | DGT | 0,20 | xã Đặng Xá |
| 60 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê Hữu Đuống qua đường 181 đến trường mầm non Kim Sơn, huyện Gia Lâm | DGT | 1,50 | xã Kim Sơn |
| 61 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ thôn Linh Quy Bắc đến đường 181, huyện Gia Lâm | DGT | 1,50 | xã Kim Sơn |

| TT | Danh mục công trình, dự án | Mã loại đất | Diện tích (ha) | Vị trí |
|-----------|--|--------------------|-----------------------|----------------------------|
| 62 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ thôn Linh Quy Bắc đến đường kênh dài, huyện Gia Lâm | DGT | 2,00 | xã Kim Sơn |
| 63 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ khu đầu giá X1 Yên Thường đến đường Phan Đăng Lưu - Yên Thường, huyện Gia Lâm | DGT | 2,40 | xã Yên Viên, xã Yên Thường |
| 64 | Xây dựng chợ Gióng và bãi đỗ xe xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm | DCH | 1,11 | xã Phù Đổng |
| 65 | Xây dựng trường Mầm non Kim Sơn, huyện Gia Lâm | DGD | 1,50 | xã Kim Sơn |
| 66 | Xây dựng trường PTTH Cao Bá Quát, huyện Gia Lâm | DGD | 2,48 | xã Cổ Bi |
| 67 | Xây dựng trường THCS Chất lượng cao tại khu TQ5, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm | DGD | 1,50 | TT Trâu Quỳ |
| 68 | Di chuyển tuyến đường ống xăng dầu phục vụ GPMB thực hiện các dự án trên địa bàn xã Phú Thị và xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm | DNL | 1,00 | xã Phú Thị Đặng Xá |
| 69 | Xây dựng trung tâm thể thao xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm | DTT | 1,09 | xã Đặng Xá |
| 70 | Xây dựng trung tâm thể thao xã Dương Hà, huyện Gia Lâm | DTT | 1,10 | xã Dương Hà |
| 71 | Xây dựng phòng khám đa khoa khu vực Trâu Quỳ kết hợp trạm y tế xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm | DYT | 0,28 | xã Cổ Bi |
| 72 | Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm | DYT | 3,88 | TT Trâu Quỳ |
| 73 | GPMB, XD HT khung theo quy hoạch khu đất KS3, xã Kim Sơn | ONT | 1,02 | xã Kim Sơn |
| 74 | Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất theo quy hoạch khu chức năng CCKO1 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên tuyến đường 179 | TMD | 1,53 | xã Kiêu Ky |
| 75 | Giải phóng mặt bằng phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu dân cư đô thị mới và chỉnh trang đô thị tại khu đất KK1, xã Kiêu Ky, huyện Gia Lâm | ODT | 3,30 | xã Kiêu Ky |
| 76 | GPMB khu đầu giá quyền sử dụng đất X5 thôn Quy Mông và thôn Trùng Quán, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm | ODT | 4,09 | xã Yên Thường |
| 77 | Giải phóng mặt bằng phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất để xây dựng, chỉnh trang khu dân cư đô thị tại khu đất PD4, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm | ODT | 3,96 | xã Phù Đổng |
| 78 | Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất để xây dựng, chỉnh trang khu dân cư đô thị tại khu đất YVTT, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm | ONT | 0,80 | xã Yên Viên |

| TT | Danh mục công trình, dự án | Mã loại đất | Diện tích (ha) | Vị trí |
|-----------|--|--------------------|-----------------------|----------------|
| 79 | Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá QSD đất nhỏ, kết xã Dương Quang, huyện Gia Lâm | ONT | 0,78 | xã Dương Quang |
| 80 | Dự án: GPMB, xây dựng HTKT phục vụ đấu giá QSD đất tại vị trí N-PT4 và PT9 xã Phú Thị, huyện Gia Lâm | ONT | 0,86 | xã Phú Thị |
| 81 | Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất nhỏ, kết tại vị trí A33, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm | ONT | 0,28 | xã Cổ Bi |
| 82 | Giải phóng mặt bằng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng công trình phục vụ cộng đồng dân cư và chỉnh trang đô thị tại khu đất A1, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm | TMD | 1,49 | xã Dương Xá |
| 83 | Giải phóng mặt bằng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng công trình phục vụ cộng đồng dân cư và chỉnh trang đô thị tại khu đất C2, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm | TMD | 0,46 | xã Yên Viên |
| 84 | Giải phóng mặt bằng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu đất CCKO2, BDX4 theo quy hoạch chi tiết hai bên tuyến đường 179 và chỉnh trang đô thị tại xã Kiều Ky, huyện Gia Lâm | TMD | 2,65 | xã Kiều Ky |
| 85 | Giải phóng mặt bằng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng công trình phục vụ cộng đồng dân cư và chỉnh trang đô thị khu đất C6, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm | TMD | 2,08 | xã Yên Viên |
| 86 | Giải phóng mặt bằng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu dân cư đô thị mới và chỉnh trang đô thị tại khu đất KK, xã Kiều Ky, huyện Gia Lâm | ODT | 3,32 | xã Kiều Ky |
| 87 | Giải phóng mặt bằng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng công trình phục vụ cộng đồng dân cư và chỉnh trang đô thị tại khu đất C19, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm | TMD | 0,66 | xã Đa Tốn |
| 88 | Giải phóng mặt bằng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng công trình phục vụ cộng đồng dân cư và chỉnh trang đô thị tại khu đất C8-C9, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm | TMD | 0,90 | xã Yên Viên |
| 89 | Giải phóng mặt bằng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu đất CCKO1-8 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên tuyến đường Dốc Hội - Đại học nông nghiệp I và chỉnh trang đô thị tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm | TMD | 1,68 | xã Cổ Bi |

| TT | Danh mục công trình, dự án | Mã loại đất | Diện tích (ha) | Vị trí |
|-----|---|---------------|----------------|--|
| 90 | GPMB phục vụ đấu giá quyền sử dụng các khu đất thuộc quy hoạch chi tiết hai bên tuyến đường Dốc Hội - Đại học nông nghiệp I và quy hoạch chi tiết hai bên tuyến đường 179 và chỉnh trang đô thị tại xã Kiều Ky, Cổ Bi và thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm | TMD | 3,68 | xã Cổ Bi, TT Trâu Quỳ, xã Kiều Ky |
| 91 | Trạm biến áp 110KV Đông Dư (Tây Nam Gia Lâm) và nhánh rẽ | DNL | 2,00 | xã Đông Dư |
| 92 | Xây dựng trạm biến áp 110kV Trâu Quỳ và nhánh rẽ | DNL | 0,54 | TT Trâu Quỳ |
| 93 | Xây dựng mới trạm 110kV Phù Đổng (Gia Lâm 3) và nhánh rẽ | DNL | 0,74 | xã Phù Đổng, Cổ Bi |
| 94 | Cải tạo mở rộng thanh cái phía 110kV trạm biến áp 110kV Gia Lâm 2 | DNL | 0,55 | xã Phú Thị |
| 95 | Cụm công nghiệp Phú Thị - Giai đoạn 2 | SKN | 32,60 | xã Phú Thị, Dương Xá |
| 96 | Đầu tư xây dựng KĐT Gia Lâm | ODT | 420,36 | TT Trâu Quỳ |
| 97 | Dự án Chợ dược liệu, công viên hồ điều hòa và dịch vụ | DCH +DKV | 18,22 | xã Ninh Hiệp, Đình Xuyên, Yên Thường |
| 98 | Đầu tư xây dựng khu đô thị mới ven sông Đuống thuộc phân khu đô thị N9, huyện Gia Lâm | ODT | 226,88 | xã Đình Xuyên, Ninh Hiệp, Phù Đổng, Dương Hà |
| 99 | Xây dựng khu công viên, hồ điều hòa, khu văn hóa thể thao, khu công cộng dịch vụ và khu dân cư đô thị mới thuộc phân khu đô thị N9 tại các xã Yên Viên, Đình Xuyên, huyện Gia Lâm | ODT +DKV +... | 40,07 | xã Yên Viên, Đình Xuyên |
| 100 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang đô thị, xây dựng khu dân cư đô thị dọc hai bên tuyến đường Giáp Hải, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm | ODT +DKV +... | 101,70 | xã Đa Tốn, Đông Dư, Bát Tràng |
| 101 | Khu nhà ở xã hội tập trung tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm | ONT | 53,10 | xã Cổ Bi |
| 102 | Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa lịch sử, khu công cộng dịch vụ và khu dân cư đô thị mới thuộc quy hoạch chung thị trấn Phù Đổng, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm. | ODT +DKV +... | 41,16 | xã Phù Đổng |
| 103 | Đầu tư xây dựng khu công viên, bãi đỗ xe, khu công cộng dịch vụ và khu dân cư đô thị mới thuộc quy hoạch phân khu đô thị N11 tại xã Dương Xá, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm. | ODT +DKV +... | 89,67 | xã Dương Xá, thị trấn Trâu Quỳ |
| 104 | Đầu tư xây dựng khu công viên, công cộng dịch vụ thương mại và khu dân cư đô thị các xã Yên Thường, Yên Viên thuộc phân khu đô thị N9, huyện Gia Lâm. | ODT +DKV +... | 116,82 | xã Yên Viên, Yên Thường |

| TT | Danh mục công trình, dự án | Mã loại đất | Diện tích (ha) | Vị trí |
|-----|--|-----------------------------|----------------|-------------------------|
| 105 | Đầu tư xây dựng khu công viên, công cộng dịch vụ thương mại và khu dân cư đô thị Yên Viên thuộc phân khu đô thị N9, huyện Gia Lâm. | ODT +DKV +... | 69,29 | xã Yên Viên |
| 106 | Ban chỉ huy quân sự huyện Gia Lâm | CQP | 1,09 | TT Trâu Quỳ, xã Đặng Xá |
| 107 | Đề xuất dự án thương mại dịch vụ | DGT +NTS +LUC +SKC | 12,00 | xã Dương Xá |
| 108 | Giải phóng mặt bằng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu đô thị mới, chỉnh trang đô thị tại xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm | ODT | 13,80 | xã Đình Xuyên |
| 109 | Đấu giá QSD đất tại xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm | ONT | 0,30 | xã Lệ Chi |
| 110 | Đấu giá QSD đất tại vị trí PT10 xã Phú Thị, huyện Gia Lâm | ONT | 0,03 | xã Phú Thị |
| 111 | Đấu giá quyền sử dụng đất nhỏ, kệt xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm (vị trí X1 thôn Chi Đông, X8 thôn Kim Hồ) | ONT | 0,20 | xã Lệ Chi |
| 112 | Đấu giá QSD đất nhỏ kệt xã Đông Dư (07 vị trí) (vị trí X7 thôn 3) | ONT | 0,01 | xã Đông Dư |
| 113 | Đấu giá quyền sử dụng đất nhỏ, kệt xã Lệ Chi, kế hoạch 2012 | ONT | 0,37 | xã Lệ Chi |
| 114 | Đấu giá quyền sử dụng đất nhỏ, kệt thôn Đồng Viên, xã Phù Đổng. | ONT | 0,73 | xã Phù Đổng |
| 115 | Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất nhỏ, kệt thôn vàng, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm | ONT | 0,61 | xã Cổ Bi |
| 116 | Đấu giá quyền sử dụng đất nhỏ kệt xã Phú Thị, huyện Gia Lâm | ONT | 0,05 | xã Phú Thị |
| 117 | Xây dựng HTKT phục vụ đấu giá QSD đất nhỏ kệt xã Phù Đổng (X1, 2, 3, 4) | ONT | 0,82 | xã Phù Đổng |
| 118 | Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Yên Viên | ONT | 26,00 | xã Yên Viên |
| 119 | Giải phóng mặt bằng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng công trình phục vụ cộng đồng dân cư và chỉnh trang đô thị tại khu đất C1, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm | TMD | 0,84 | xã Yên Thường |
| 120 | Đề xuất dự án thương mại dịch vụ | DGD | 1,47 | xã Ninh Hiệp |
| 121 | Đề xuất dự án thương mại dịch vụ | TMD | 6,28 | xã Dương Xá |
| 122 | Đề xuất dự án thương mại dịch vụ | TMD | 2,02 | xã Đình Xuyên |
| 123 | Đề xuất dự án thương mại dịch vụ | TMD | 4,17 | TT Trâu Quỳ, Đặng Xá |
| 124 | Đấu giá quyền thuê đất tại khu Ga Phú Thụy, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm | TMD +DGT | 1,23 | xã Dương Xá |
| 125 | Đề xuất dự án thương mại dịch vụ | DGT | 0,55 | xã Kiêu Ky |

| TT | Danh mục công trình, dự án | Mã loại đất | Diện tích (ha) | Vị trí |
|-----------|--|--------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| 126 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu đất X5 thôn Quy Mông và thôn Trùng Quán, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm | DGT | 2,17 | xã Yên Thường |
| 127 | Cải tạo sửa chữa hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thôn Phù Dực, xã Phù Đổng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất. | ONT | 0,03 | xã Phù Đổng |
| 128 | Xây dựng nhà máy thiết bị giáo dục | SKC | 1,52 | xã Dương Xá |
| 129 | Mở rộng quy mô dự án Nhà máy sản xuất | SKC | 3,71 | xã Dương Xá |
| 130 | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án: Nâng cấp tuyến vận tải thủy sông Đuống (cầu đường sắt Đuống) và các dự án đầu tư khu vực Bắc sông Đuống trên địa bàn huyện Gia Lâm | ODT | 7,44 | xã Yên Viên |
| 131 | Giải phóng mặt bằng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng, chỉnh trang đô thị tại khu đất ký hiệu TQ, thị trấn Trâu Quỳ và xã Dương Xá, huyện Gia Lâm. | ODT +DKV +... | 21,00 | thị trấn Trâu Quỳ và xã Dương Xá |
| 132 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm | DGT | 12,72 | xã Dương Hà, Đình Xuyên, Phù Đổng |
| 133 | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Đuống qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dài, huyện Gia Lâm | DGT | 6,95 | Xã Kim Sơn, Phú Thị, Dương Quang |
| 134 | Xây dựng trường tiểu học Kim Sơn, huyện Gia Lâm (Thu hồi phân bổ sung thêm để làm đường giao thông) | DGD +DGT | 0,95 | xã Kim Sơn |
| 135 | Mở rộng trường tiểu học Yên Viên, huyện Gia Lâm | DGD | 0,79 | xã Yên Viên |
| 136 | Giải phóng mặt bằng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng, chỉnh trang khu dân cư đô thị tại khu đất PD1, PD2, PD3, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm | ONT | 3,84 | xã Phù Đổng |
| 137 | Xây dựng công trình quốc phòng trong khu vực phòng thủ huyện: Trường bắn của lực lượng vũ trang huyện Gia Lâm | CQP | 3,50 | xã Đặng Xá |
| 138 | Xây dựng trụ sở Công an chính quy các xã Đặng Xá, Dương Quang, Dương Xá, Lệ Chi, Văn Đức, huyện Gia Lâm | CAN | 0,73 | |
| 139 | Xây dựng trụ sở Công an chính quy xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm | CAN | 0,27 | xã Cổ Bi |
| 140 | Dự án đấu giá quyền sử dụng đất đối với ô đất ký hiệu NOC1 và NOC2 (thuộc dự án Khu nhà ở và khu phụ trợ cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội) | ODT | 1,58 | xã Kim Sơn |

3.2.3. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của huyện Gia Lâm trong năm 2025. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện trong năm 2025 được xác định như sau:

Bảng 03: Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025

| TT | Danh mục công trình, dự án | Mã loại đất | Diện tích (ha) | Vị trí |
|----|---|-------------|----------------|--------------------------------|
| 1 | Dự án Trung tâm huấn luyện Đặc nhiệm Cảnh vệ | CAN | 10,00 | xã Đặng Xá |
| 2 | Đầu tư xây dựng chợ dân sinh xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm | DCH | 0,50 | xã Bát Tràng |
| 3 | Xây dựng trường phổ thông nhiều cấp học tiên tiến, hiện đại, chất lượng cao huyện Gia Lâm. | DGD | 5,60 | xã Yên Viên |
| 4 | Dự án: Cải tạo, chỉnh trang ao, hồ trên địa bàn xã Dương Xá, huyện Gia Lâm | DGT | 0,32 | Xã Dương Xá |
| 5 | Xây dựng các tuyến đường theo quy hoạch nằm cạnh trường phổ thông liên cấp xã Yên Viên, huyện Gia Lâm | DGT | 2,73 | xã Yên Viên |
| 6 | Đầu tư xây dựng các tuyến đường theo quy hoạch cấp khu vực cạnh trường phổ thông liên cấp xã Yên Viên, huyện Gia Lâm | DGT | 4,18 | xã Yên Viên |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 179 đoạn từ cầu vượt Phú Thị đến cầu Chùa và xây dựng đoạn đường vào Học viện phụ nữ Việt Nam, huyện Gia Lâm | DGT | 17,00 | xã Kiêu Kỵ, xã Dương Xá |
| 8 | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Nâng cấp tuyến đường vận tải thủy sông Đuống (cầu đường sắt Đuống) trên địa huyện Gia Lâm | DGT | 1,63 | xã Yên Viên, thị trấn Yên Viên |
| 9 | Nạo vét, chỉnh trang khu vực ao đình làng Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm | DGT +DKV | 1,66 | xã Yên Viên |
| 10 | Đường dây 220kV Long Biên - Mai Động (địa bàn huyện Gia Lâm) | DNL | 0,59 | xã Đông Dư |
| 11 | Dự án xây dựng tái định cư phục vụ GPMB dự án mở rộng công ty điện Stanley Việt Nam | ONT | 1,53 | xã Dương Xá |
| 12 | GPMB khu đấu giá quyền sử dụng đất X2 xã Đình Xuyên - Yên Thường, huyện Gia Lâm | ONT | 2,90 | xã Đình Xuyên, Yên Thường |
| 13 | GPMB khu đấu giá quyền sử dụng đất X1 thôn Trùng Quán, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm | ONT | 9,20 | xã Yên Thường |
| 14 | Xây dựng trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm | TSC | 0,30 | xã Cổ Bi |
| 15 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại ô đất ký hiệu DO2.15, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm. | ODT | 0,13 | xã Cổ Bi |
| 16 | Giai đoạn 4: di chuyển khu tập thể TDP Chăn Nuôi | SKC | 2,26 | xã Dương Xá |

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Năm 2025 trên địa bàn huyện có 1.723,77 ha được đăng ký thực hiện, trong đó có 60,53 ha đăng ký mới và 1.663,24 ha được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện năm 2024 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 04: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng SDD năm 2024 | | Kế hoạch SDD năm 2025 | | Biến động tăng (+), giảm (-) ha |
|----------|--|------------|-------------------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| I | Loại đất | | 11.664,36 | 100,00 | 11.664,36 | 100,00 | - |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 5.714,15 | 48,99 | 4.703,63 | 40,32 | -1.010,51 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.160,80 | 18,52 | 1.699,86 | 14,57 | -460,94 |
| - | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>1.770,50</i> | <i>15,18</i> | <i>1.357,53</i> | <i>11,64</i> | <i>-412,97</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.666,44 | 14,29 | 1.429,18 | 12,25 | -237,26 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.046,39 | 8,97 | 891,77 | 7,65 | -154,62 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 17,43 | 0,15 | 16,93 | 0,15 | -0,50 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - | - | - | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 295,72 | 2,54 | 229,01 | 1,96 | -66,71 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | - | - | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 527,36 | 4,52 | 436,88 | 3,75 | -90,48 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 5.731,04 | 49,13 | 6.764,29 | 57,99 | 1.033,25 |
| | <i>Trong đó:</i> | | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 99,82 | 0,86 | 102,93 | 0,88 | 3,11 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,55 | 0,03 | 14,55 | 0,12 | 11,00 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 38,21 | 0,33 | 38,21 | 0,33 | - |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 65,50 | 0,56 | 98,10 | 0,84 | 32,60 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 59,58 | 0,51 | 95,90 | 0,82 | 36,32 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 380,80 | 3,26 | 380,13 | 3,26 | -0,67 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 17,88 | 0,15 | 17,88 | 0,15 | - |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.272,84 | 19,49 | 2.469,22 | 21,17 | 196,38 |
| | <i>Trong đó:</i> | | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| - | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | <i>1.204,68</i> | <i>10,33</i> | <i>1.417,11</i> | <i>12,15</i> | <i>212,43</i> |
| - | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | <i>453,90</i> | <i>3,89</i> | <i>389,24</i> | <i>3,34</i> | <i>-64,66</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i> | <i>DVH</i> | <i>21,02</i> | <i>0,18</i> | <i>25,34</i> | <i>0,22</i> | <i>4,32</i> |
| - | <i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i> | <i>DYT</i> | <i>16,15</i> | <i>0,14</i> | <i>20,82</i> | <i>0,18</i> | <i>4,67</i> |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng SDD năm 2024 | | Kế hoạch SDD năm 2025 | | Biến động tăng (+), giảm (-) ha |
|----------|---|------------|-------------------------|-------------|-----------------------|-------------|---------------------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 352,45 | 3,02 | 384,39 | 3,30 | 31,94 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 35,70 | 0,31 | 36,23 | 0,31 | 0,53 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 2,40 | 0,02 | 7,80 | 0,07 | 5,40 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 0,76 | 0,01 | 0,76 | 0,01 | - |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | - | - | - | - | - |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 3,49 | 0,03 | 3,49 | 0,03 | - |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 14,95 | 0,13 | 14,90 | 0,13 | -0,05 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 38,15 | 0,33 | 37,42 | 0,32 | -0,73 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT | NTD | 111,72 | 0,96 | 107,03 | 0,92 | -4,69 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 1,67 | 0,01 | 1,67 | 0,01 | - |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | - | - | - | - | - |
| - | Đất chợ | DCH | 15,78 | 0,14 | 23,00 | 0,20 | 7,22 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | - | - | - | - | - |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | - | - | - | - | - |
| 2.12 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng | DKV | 95,17 | 0,82 | 266,46 | 2,28 | 171,29 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.322,02 | 11,33 | 1.414,30 | 12,12 | 92,28 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 249,11 | 2,14 | 772,17 | 6,62 | 523,06 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 22,93 | 0,20 | 23,75 | 0,20 | 0,82 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 14,57 | 0,12 | 14,57 | 0,12 | - |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 40,73 | 0,35 | 40,12 | 0,34 | -0,61 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 838,89 | 7,19 | 813,33 | 6,97 | -25,56 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 207,30 | 1,78 | 200,63 | 1,72 | -6,67 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 2,16 | 0,02 | 2,06 | 0,02 | -0,10 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 219,17 | 1,88 | 196,43 | 1,68 | -22,74 |

3.3.1. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp của huyện theo kế hoạch sử dụng đất đến hết năm 2025 là 4.703,63 ha, giảm 1.010,51 ha so với năm 2024. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

1) Đất trồng lúa

Diện tích: 1.699,86 ha (chiếm 14,57% diện tích đất tự nhiên), giảm 460,94 ha so với năm 2024.

2) Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích: 1.429,18 ha (chiếm 12,25% diện tích đất tự nhiên), giảm 237,26 ha so với năm 2024.

3) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích: 891,77 ha (chiếm 7,65% diện tích đất tự nhiên), giảm 154,62 ha so với năm 2024.

4) Đất rừng phòng hộ

Diện tích: 16,93 ha (chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên), giảm 0,50 ha so với năm 2024.

5) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích: 229,01 ha (chiếm 1,96% diện tích đất tự nhiên), giảm 66,71 ha so với năm 2024.

6) Đất nông nghiệp khác

Diện tích: 436,88 ha (chiếm 3,75% diện tích đất tự nhiên), giảm 90,48 ha so với năm 2024.

3.3.2. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2025 là 6.764,29 ha, thực tăng 1.033,25 ha so với năm 2024. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp như sau:

1) Đất quốc phòng

Diện tích: 102,93 ha (chiếm 0,88% diện tích đất tự nhiên), thực tăng 3,11 ha so với năm 2024.

2) Đất an ninh

Diện tích: 14,55 ha (chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên), tăng 11,00 ha so với năm 2024.

3) Đất khu công nghiệp

Diện tích: 38,21 ha (chiếm 0,33% diện tích đất tự nhiên), không thay đổi so với năm 2024.

4) Đất cụm công nghiệp

Diện tích: 98,10 ha (chiếm 0,84% diện tích đất tự nhiên), tăng 32,60 ha so với năm 2024.

5) Đất thương mại dịch vụ

Diện tích: 95,90 ha (chiếm 0,82% diện tích đất tự nhiên), thực tăng 36,32 ha so với năm 2024.

6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích: 380,13 ha (chiếm 3,26% diện tích đất tự nhiên), thực giảm 0,67 ha so với năm 2024.

7) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích: 17,88 ha (chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên), không thay đổi so với năm 2024.

8) Đất phát triển hạ tầng

Năm 2025, đất phát triển hạ tầng là 2.469,22 ha, chiếm 21,17% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 196,38 ha so với năm 2024. Kế hoạch sử dụng cụ thể các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

- Đất giao thông: Diện tích 1.417,11 ha (chiếm 12,15% diện tích đất tự nhiên), thực tăng 212,43 ha so với năm 2024.

- Đất thủy lợi: Diện tích 389,24 ha (chiếm 3,34% diện tích đất tự nhiên), thực giảm 64,66 ha so với năm 2024.

- Đất cơ sở văn hóa: Diện tích 25,34 ha (chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên), thực tăng 4,32 ha so với năm 2024.

- Đất cơ sở y tế: Diện tích 20,82 ha (chiếm 0,18% diện tích đất tự nhiên), thực tăng 4,67 ha so với năm 2024.

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: Diện tích 384,39 ha (chiếm 3,30% diện tích đất tự nhiên), thực tăng 31,94 ha so với năm 2024.

- Đất cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích 36,23 ha (chiếm 0,31% diện tích đất tự nhiên), thực tăng 0,53 ha so với năm 2024.

- Đất công trình năng lượng: Diện tích 7,80 ha (chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên), thực tăng 5,40 ha so với năm 2024.

- Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích 0,76 ha (chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên), không thay đổi so với năm 2024.

- Đất có di tích lịch sử văn hóa: Diện tích 3,49 ha (chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên), không thay đổi so với năm 2024.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích 14,90 ha (chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên), giảm 0,05 ha so với năm 2024.

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích 37,42 ha (chiếm 0,32% diện tích đất tự nhiên), giảm 0,73 ha so với năm 2024.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT: Diện tích 107,03 ha (chiếm 0,92% diện tích đất tự nhiên), giảm 4,69 ha so với năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích 1,67 ha (chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên), không thay đổi so với năm 2024.

- Đất chợ: Diện tích 23,00 ha (chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên), thực tăng 7,22 ha so với năm 2024.

9) Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Diện tích: 266,46 ha (chiếm 2,28% diện tích đất tự nhiên), thực tăng 171,29 ha so với năm 2024.

10) Đất ở tại nông thôn

Diện tích: 1.414,30 ha (chiếm 12,12% diện tích đất tự nhiên), thực tăng 92,28 ha so với năm 2024.

11) Đất ở tại đô thị

Diện tích: 772,17 ha (chiếm 6,62% diện tích đất tự nhiên), thực tăng 523,06 ha so với năm 2024.

12) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích: 23,75 ha (chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên), thực tăng 0,82 ha so với năm 2024.

13) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích: 14,57 ha (chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên), không thay đổi so với năm 2024.

14) Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích: 40,12 ha (chiếm 0,34% diện tích đất tự nhiên), giảm 0,61 ha so với năm 2024.

15) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích: 813,33 ha (chiếm 6,97% diện tích đất tự nhiên), giảm 25,56ha so với năm 2024.

16) Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích: 200,63 ha (chiếm 1,72% diện tích đất tự nhiên), thực giảm 6,67 ha so với năm 2024.

17) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích: 2,06 ha (chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên), giảm 0,10 ha so với năm 2024.

3.3.3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng là 219,17 ha, chiếm 1,88% đất tự nhiên. Trong năm kế hoạch đất chưa sử dụng giảm 22,74 ha do chuyển sang

đất phi nông nghiệp. Như vậy trong năm kế hoạch đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 196,43 ha.

Đến năm 2025 đất chưa sử dụng là 196,43 ha, chiếm 1,68% đất tự nhiên.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Gia Lâm cụ thể như sau:

* Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.010,51 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 460,94 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 237,26 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 154,62 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 0,50 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 66,71 ha.
- Đất nông nghiệp khác: 90,48 ha.

* Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 63,64 ha.

(Chi tiết tại Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.206,14 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 904,36 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 301,78 ha.

Chi tiết các loại đất cần thu hồi như sau:

(Chi tiết tại Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 22,74 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp.

(Chi tiết tại Biểu 09/CH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thể hiện tại Biểu 10/CH)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Gia Lâm - thành phố Hà Nội được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số: 31/2024/QH15 ngày 18/11/2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/ 2024 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- QĐ số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024;
- Phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Gia Lâm.

3.8.2. Phương pháp tính toán

a. Đối với các khoản thu

- Tiền sử dụng đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.
- Tiền thuê đất: Đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

b. Đối với các khoản chi

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại, dịch vụ;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị.

c. Về giá các loại đất

Căn cứ xác định đơn giá các loại đất: QĐ số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024.

d. Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

3.8.3. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 13.185.106 triệu đồng.

Bảng 05: Dự kiến các khoản thu chi trong năm kế hoạch 2025

| TT | Hạng mục | Diện tích (ha) | Đơn giá (đồng/m ²) | Thành tiền (triệu đồng) |
|------------|--|----------------|--------------------------------|-------------------------|
| I | Các khoản thu | | | 13.740.446 |
| 1 | Đất ở nông thôn | 81,54 | 750.000 | 611.550 |
| 2 | Đất ở tại đô thị | 511,44 | 2.500.000 | 12.786.000 |
| 3 | Đất thương mại, dịch vụ | 23,58 | 900.000 | 212.220 |
| 4 | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | 14,36 | 910.000 | 130.676 |
| II | Các khoản chi | | | 555.340 |
| 1 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa | 326,22 | 50.000 | 163.111 |
| 2 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng hàng năm khác | 226,15 | 50.000 | 113.075 |
| 3 | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm | 153,40 | 55.000 | 84.370 |
| 4 | Chi bồi thường khi thu hồi đất NTTS | 68,68 | 50.000 | 34.340 |
| 5 | Đất thương mại, dịch vụ | 0,34 | 910.000 | 3.094 |
| 6 | Đất ở tại nông thôn | 20,98 | 750.000 | 157.350 |
| 7 | Đất ở tại đô thị | 2,98 | 2.500.000 | 74.500 |
| III | Cân đối thu - chi (I - II) | | | 13.185.106 |

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục cho nhân dân về ý thức sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã, thị trấn. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ cây xanh.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã phát triển về sản xuất nông nghiệp. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người dân, tạo mọi điều kiện để người dân yên tâm sản xuất.

- Tổ chức thu gom, đầu tư trang thiết bị thu gom rác hợp vệ sinh và phân loại chất thải rắn tại nguồn. Đối với chất thải nguy hại cần phải có các quy trình công nghệ thích hợp để xử lý triệt để đối với loại rác thải nguy hại. Đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp: 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn vệ sinh, bảo vệ môi trường; 90% rác thải được thu gom, xử lý.

- Việc thực hiện các công trình, dự án như: Các công trình sản xuất phi nông nghiệp, dịch vụ thương mại,...) phải thực hiện đầy đủ nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường, phải xây dựng phương án phòng chống sạt lở đất, xói mòn đất, đảm bảo môi trường sinh sống bền vững.

- Xử lý nghiêm, đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý, sử dụng đất và làm tổn hại đến môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư để phát triển thương mại - dịch vụ và xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn

đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân. Đối với các dự án mở rộng đường, ngõ, vận động nhân dân tham gia đầu tư theo hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, sẽ thực hiện nghiêm túc việc thu, chi tài chính về đất đai, đây là một nguồn thu quan trọng để tạo vốn thực hiện quy hoạch của huyện. Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng,... Các khoản chi về đền bù thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được UBND thành phố phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Quản lý chặt chẽ, giám sát thường xuyên việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là đất phi nông nghiệp.

- UBND huyện tăng cường chỉ đạo kiểm tra, giám sát, kịp thời xử lý việc xây dựng, sử dụng đất trái phép nhằm giảm thiểu khiếu kiện, tranh chấp đất đai, góp phần thuận lợi trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và giữ ổn định trật tự xã hội.

4.3.2. Giải pháp về chính sách

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Gia Lâm được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt, tiến hành tổ chức công bố kế hoạch rộng rãi để người sử dụng đất biết và thực hiện theo quy hoạch, đồng thời tạo điều kiện để Chủ đầu tư thực hiện Dự án.

- Bám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch. Mặt khác, cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm; kịp thời phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cắm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai kể từ ngày giao dự án sẽ đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt trong xã hội.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ như: Cho thuê đất, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất sản xuất và có cơ hội có nhà ở.

4.3.3. Về khoa học kỹ thuật và công nghệ

- Về ứng dụng khoa học - công nghệ: Hướng ưu tiên chuyển giao và tiếp nhận tiên bộ khoa học - công nghệ mới đối với các sản phẩm mũi nhọn, lĩnh vực mang tính chất đột phá; ứng dụng công nghệ thông tin trong để

quảng bá các sản phẩm thông qua các dịch vụ bưu chính viễn thông, dịch vụ - thương mại,...

- Nguồn tiếp nhận chuyển giao công nghệ: Liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu để ứng dụng khoa học kỹ thuật vào các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao. Ngoài ra, cần coi trọng những công nghệ mới từ nước ngoài có thể chuyển giao áp dụng vào các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ trên địa bàn.

- Lựa chọn các loại hình công nghệ: Tùy theo từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh là công nghiệp, nông nghiệp hay thương mại dịch vụ sẽ có cách lựa chọn công nghệ thích hợp, công nghệ thủ công truyền thống, công nghệ kết hợp thủ công với hiện đại hay công nghệ hiện đại.

- Bố trí đủ cơ sở vật chất, từng bước ứng dụng khoa học công nghệ trong việc lập, giám sát và thực hiện kế hoạch.

- Bổ sung nhân lực, kinh nghiệm cho cán bộ địa chính, nhất là trong công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng.

4.3.4. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

- Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu,... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

4.4. Giải pháp thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai hoàn chỉnh đầy đủ, chính xác, trên cơ sở đó thường xuyên theo dõi, cập nhật biến động phù hợp với hiện trạng sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra quản lý, sử dụng đất; ngăn chặn có hiệu quả việc lấn chiếm đất trái phép; sử dụng đất không đúng mục đích được giao.

- Giải quyết tốt vấn đề “hậu thu hồi đất” như ổn định cuộc sống cho người dân, đào tạo và bố trí việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ổn định tâm lý và tập quán lối sống của người dân. Bố trí việc làm cho những hộ bị thu hồi

trên 70% đất nông nghiệp, di chuyển chỗ ở đối với người bị thu hồi đất ở tại vị trí thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đổi mới tuyên truyền, tích cực phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật đất đai: Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng, các cấp chính quyền, các tổ chức quần chúng trong hệ thống chính trị từ cơ sở đến huyện tuyên truyền bằng nhiều hình thức tới toàn thể cán bộ đảng viên, nhân dân, đến từng thôn, đến từng tổ dân cư về nhu cầu sử dụng đất, cơ cấu lại quỹ đất phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế của huyện, hiểu được chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Nhà nước và ý nghĩa, sự cần thiết phải thu hồi đất để thực hiện các công trình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật nhất là Luật Đất đai, các Nghị định Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành hướng dẫn thi hành pháp luật về đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thể hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai năm 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã, thị trấn trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện. Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Kế hoạch sử dụng năm 2025 thể hiện việc phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

- Là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất theo pháp luật; giúp các ngành có cơ sở pháp lý để đầu tư, phát triển ổn định, lâu dài. Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán trên nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện đã hoàn thiện và Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố về danh mục dự án cần thu hồi đất, danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác thông qua tại kỳ họp cuối năm 2024 là cơ sở để UBND huyện trình UBND thành phố phê duyệt làm cơ sở pháp lý để Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Gia Lâm có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị UBND thành phố và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- Đề nghị UBND thành phố Hà Nội dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện phương án được hiệu quả nhất. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm trình Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.

PHẦN PHỤ LỤC